



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng/ of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng		
Laboratory:	Hardline Laboratory		
Tổ chức/ Cơ quan chủ quản:	Công ty SGS Việt Nam TNHH		
Organization:	SGS Vietnam Ltd		
Lĩnh vực thử nghiệm:	Cơ		
Field of testing:	Mechanical		
Người quản lý/ Laboratory manager	Ung Thanh Vân		
Số hiệu/ Code:	VILAS 237		
Hiệu lực công nhận/ Period of validation	từ ngày /04 /2025 đến ngày 23/02/2027		
Địa chỉ/Address:	198 Nguyễn Thị Minh Khai, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.Hồ Chí Minh		
Địa điểm/Location:	Lô III/21, đường 19/5 A, KCN Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh		
Điện thoại/ Tel:	0283 8160 999	Fax:	028 3816 0996
E-mail:	sgs.lab@sgs.com	Website:	www.sgs.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***Lĩnh vực thử nghiệm: **Cơ**Field of testing: ***Mechanical***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Bàn, ghế sử dụng ngoài trời <i>Outdoor furniture</i>	Thử độ sắc cạnh và góc <i>Edges and corners test</i>	-	BS EN 581-1:2017 Clause 5.1
2.		Thử chi tiết dạng ống, có lỗ và khe hở có khả năng tiếp xúc khi sử dụng <i>Tubular components, holes and gaps accessible during use test</i>	-	BS EN 581-1:2017 Clause 5.2
3.		Thử những vị trí cần và cắt trong quá trình dựng lên và xếp lại <i>Shear and squeeze points when setting up and folding test</i>	-	BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.1
4.		Thử những vị trí cần và cắt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Shear and squeeze points under influence of powered mechanisms test</i>	-	BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.2
5.		Thử những vị trí cần và cắt trong quá trình sử dụng <i>Shear and squeeze points during use test</i>	-	BS EN 581-1:2017 Clause 5.3.3
6.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
7.	Bàn, ghế sử dụng ngoài trời <i>Outdoor furniture</i>	Thử độ bền mỏi lưng tựa và mê ngồi <i>Seat and back fatigue test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.5
8.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước chỗ ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.17
9.		Thử độ mỏi của lưng tựa có cơ cấu cơ học <i>Fatigue test on back rest mechanism test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.19
10.		Thử độ chịu tải tĩnh hướng xuống của tay vịn <i>Arm downwards static load test</i>	-	BS EN 581-2 :2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.11
11.		Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Arm fatigue test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Bàn, ghế sử dụng ngoài trời <i>Outdoor furniture</i>	Thử độ chịu tải tĩnh chân trước <i>Leg forward static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.15
13.		Thử độ chịu tải tĩnh chân bên <i>Leg sideways static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.16
14.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.24
15.		Thử độ chịu tải tĩnh gác chân của ghế cao <i>Foot rail static load test for high seating test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 6.8
16.	Giường tắm nắng <i>Lounger</i>	Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Giường tắm nắng <i>Lounger</i>	Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và chỗ gác chân <i>Additional seat and leg rest static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.3
18.		Thử độ bền mỏi lưng tựa và mê ngồi <i>Seat and back fatigue test for seating test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.4.1
19.		Thử độ bền mỏi mê ngồi <i>Additional seat durability test for seating</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.4.2
20.		Thử độ mỏi của lưng tựa có cơ cấu cơ học <i>Fatigue test on back rest mechanism test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.5
21.		Thử độ chịu tải tĩnh hướng xuống của tay vịn <i>Arm downwards static load test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Giường tắm nắng <i>Lounger</i>	Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Arm fatigue test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.7
23.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.8
24.		Thử độ bền khi nhấc lên <i>Lifting test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 EN 1728:2012 Clause 8.9
25.		Thử độ thăng bằng phía trước <i>Forwards stability test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 A.1.2
26.		Thử độ thăng bằng hông <i>Sideways stability test</i>	-	BS EN 581-2:2015 + AC 2016 NF EN 581-2:2016 A.1.1
27.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng trước <i>Forwards overbalancing test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
28.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng trước cho các loại ghế có phần gác chân <i>Forwards overbalancing test for seating with footrest</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.3.2
29.		Thử độ thăng bằng góc <i>Corner stability test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.3.3
30.		Thử độ thăng bằng hông cho các loại ghế không có tay vịn <i>Sideways overbalancing test for all seating without arm</i>	-	EN 1022: 2023 NF EN 1022: 2018 Clause 7.3.4
31.		Thử độ thăng bằng hông cho các loại ghế <i>Sideways overbalancing test for other seating</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.3.5
32.		Thử độ thăng bằng sau cho các loại ghế có lưng tựa <i>Rearwards overbalancing test for all seating with backs</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.3.6
33.		Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) <i>Tilting seating test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.4.2
34.		Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) có chỗ gác chân <i>Reclining seating with leg rest test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.4.3
35.		Thử độ thăng bằng cho ghế nghiêng (ra sau) không có chỗ gác chân <i>Reclining seating without leg rest test</i>		EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.4.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36.	Các loại ghế cho người lớn <i>All seating for adults</i>	Thử độ thăng bằng cho ghế xích đu (ghế bập bênh) <i>Rearwards overbalancing test, rocking chairs</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 7.4.5
37.		Thử độ thăng bằng trước cho ghế tắm nắng <i>Forwards overturning test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 8.3.1
38.		Thử độ thăng bằng hông cho ghế tắm nắng <i>Sideways overturning test</i>	-	EN 1022:2023 NF EN 1022:2018 Clause 8.3.2
39.	Bàn sử dụng ngoài trời <i>Outdoor table</i>	Thử độ ổn định dưới tác dụng của tải tĩnh thẳng đứng <i>Stability under vertical static load test</i>	-	BS EN 581-3:2017 Clause 6.2.1
40.		Thử độ ổn định của bàn có hỗ trợ chỗ cắm dù <i>Stability of tables which are intended to support parasol test</i>	-	BS EN 581- 3:2017 Clause 6.2.2
41.		Thử độ chịu tải tĩnh thẳng đứng của mặt bàn chính <i>Vertical static load test on the table top test</i>	-	BS EN 581-3:2017 Clause 6.3.1
42.		Thử độ chịu tải tĩnh thẳng đứng trên phần mặt bàn mở rộng <i>Vertical static load test on end extentions test</i>	-	BS EN 581-3:2017 Clause 6.3.2
43.		Thử độ mỏi của bàn theo phương ngang <i>Horizontal fatigue test</i>	-	BS EN 581-3:2017 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử theo yêu cầu tổng quát <i>General requirements test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clause 5.1
45.		Thử các điểm cán và cắt <i>Shear and squeeze points test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clause 5.2
46.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clause 5.3 EN 1022:2023
47.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.4
48.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.5
49.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của gác chân <i>Foot rail static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.8
50.		Thử độ chịu tải ngang tĩnh tay vịn <i>Arm sideways static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
51.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử độ chịu tải đứng tĩnh của tay vịn <i>Arm downwards static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.11
52.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back fatigue test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.17
53.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge fatigue test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.18
54.		Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Arm fatigue test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.20
55.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân trước <i>Leg forward static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.15
56.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân bên hông <i>Leg sideways static load test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
57.	Ghế dùng trong nhà <i>Indoor chair</i>	Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.24
58.		Thử độ chịu ngã của lưng tựa <i>Backwards fall test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.28
59.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	BS EN 12520:2015 Clasue 5.4.1 EN 1728:2012 Clause 6.25
60.	Bàn dùng trong nhà <i>Indoor table</i>	Kiểm tra yêu cầu an toàn chung (cạnh sắc, lỗ hổng) <i>Checking for Safety requirements (sharp edge, opening, ect)</i>	-	BS EN 12521:2023 Clause 5
61.		Thử tải tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.2
62.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Vertical static load test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.3
63.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang <i>Horizontal fatigue test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.4.1 and 6.4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
64.	Bàn dùng trong nhà <i>Indoor table</i>	Thử độ bền mỏi theo phương thẳng đứng <i>Vertical fatigue test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.5
65.		Thử va đập thẳng đứng cho bàn không có kính trong cấu trúc <i>Vertical impact for tables without glass in their construction test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.6.1 and 6.6.3
66.		Thử va đập thẳng đứng cho bàn có kính trong cấu trúc <i>Vertical impact for tables with glass in their construction test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 6.6.1 and 6.6.2 EN 14072: 2003 Clause 6
67.		Thử độ thẳng bằng dưới tác dụng của tải tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Stability under vertical load test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.6.1 EN 1730:2012 Clause 7.1 and 7.2
68.		Thử độ thẳng bằng cho bàn có bộ phận mở rộng (hộc tủ) <i>Stability for tables with extension elements test</i>	-	BS EN 12521:2023 Clasue 5.5.3
69.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của phần trên đỉnh và phần đáy <i>Static load test for tops and bottoms</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.2.2
70.		Thử độ chịu tải duy trì của phần trên đỉnh và phần đáy <i>Sustained load test for tops and bottoms</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
71.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Thử sức bền của giá đỡ kệ <i>Strength of shelf supports test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.1.5
72.		Thử độ võng của kệ <i>Deflection of shelves test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.1.4
73.		Thử độ bền của giá treo đồ <i>Strength of clothes rail supports test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.3.1
74.		Thử độ bền của giá treo đồ <i>Strength of clothes rails test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.3.2
75.		Thử độ chịu tải theo phương thẳng đứng lên cửa có bản lề (đứng) <i>Strength of pivoted doors - Vertical load test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.1.2
76.		Thử độ chịu tải theo phương ngang lên cửa có bản lề (đứng) <i>Strength of pivoted doors - Horizontal force test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.1.3
77.		Thử khả năng chịu lực đóng mạnh của cửa có bản lề (đứng) <i>Slam shut of pivoted doors test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.1.4
78.		Thử độ bền của cửa có bản lề (đứng) <i>Durability of pivoted doors test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.1.5
79.		Thử khả năng chịu lực đóng mở mạnh dành cho cửa trượt và cửa cuốn ngang <i>Slam shut open of sliding doors and horizontal roll fronts test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.2.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
80.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Thử độ bền của cửa sập <i>Durability of flaps test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.3.3
81.		Thử độ chịu rơi dành cho cửa sập trên có bản lề <i>Drop test for top-hinged flaps test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.3.4
82.		Thử sức bền của các học tử <i>Strength of extension elements test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.5.2
83.		Thử độ bền của các học tử <i>Durability of extension elements test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.5.3
84.		Thử khả năng chịu lực đóng mở mạnh cho các học tử <i>Slam open shut test of extension elements test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.5.4 + 7.5.5
85.		Thử độ bền dịch chuyển của đáy học tử <i>Strength test of bottoms in extension elements</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.5.6
86.		Thử khóa liên động (khóa chéo) <i>Interlock test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.5.7
87.		Thử sức bền của cơ cấu khóa và chốt cài dành cho các học tử <i>Strength test for locking and latching mechanisms for extension elements</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 7.6.2
88.		Kiểm tra kết cấu và khung đỡ dưới <i>Checking for structure and under frame</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.4.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
89.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Kiểm tra cấu trúc sản phẩm có gắn con lăn hay bánh xe <i>Checking for structure of Units with castors or wheels</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 6.4.3
90.		Thử độ chịu tải lâu dài <i>Static load test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 10.1.3
91.		Thử độ liên kết <i>Dislodgement test</i>	-	ISO 7170: 2021 Clause 10.1.4
92.		Kiểm tra yêu cầu an toàn chung (độ bền & độ vững) <i>Checking for general safety requirements (Strength & stability)</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.1
93.		Thử nghiệm phần dịch chuyển lên xuống <i>Units moving vertically test</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.2
94.		Thử nghiệm phần nắp <i>Lids test</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.3
95.		Thử nghiệm học tử <i>Extension elements test</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.2.5
96.		Thử độ ổn định kệ - Lực theo phương thẳng đứng <i>Shelf retention test - vertical downward</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.2.1 EN 16122: 2012 Clause 6.1.3
97.		Thử độ ổn định kệ - Lực kéo ngang <i>Shelf retention test - horizontal outward</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.2.2 EN 16122: 2012 Clause 6.1.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
98.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Kiểm tra độ chắc chắn của phần chống đỡ kệ <i>Checking for strength of shelf supports</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.3 EN 16122: 2012 Clause 6.1.5
99.		Thử tải theo phương thẳng đứng lên cánh cửa <i>Vertical load test of pivoted doors</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.5.1 EN 16122: 2012 Clause 7.1.1, 7.1.2
100.		Thử tải ngang lên cánh cửa <i>Horizontal load test on pivoted doors</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.5.2 EN 16122: 2012 Clause 7.1.1, 7.1.3
101.		Thử độ bền hộc tủ <i>Strength test of extension elements</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.3.7.2 EN 16122: 2012 Clause 7.5.1, 7.5.2
102.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for stability</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.4.1 EN 16122: 2012 Clause 11.2
103.		Thử tải tĩnh <i>Other top surfaces test - static load test</i>	-	EN 14749:2016+ A1: 2022 Clause 5.3.10.3 EN 16122:2012 Clause 6.2.2
104.		Kiểm tra độ vững cho đồ nội thất đặt TV khi một cửa và/hoặc các hộc tủ được mở rộng - các khu vực lưu trữ có tải <i>Checking for stability for TV-furniture, when one door and/or extension element opened –storage areas loaded</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.4.3.2, A.2.2.2 and Table 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
105.	Đồ nội thất dành cho việc cất giữ đồ đạc <i>Storage furniture</i>	Kiểm tra độ vững cho đồ nội thất đặt TV khi cửa và hộc tủ được đóng – các khu vực lưu trữ không có tải <i>Checking for stability for TV-furniture, doors and extension elements closed – storage areas unloaded</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.4.3.3, A.2.2.3 and Table 6
106.		Kiểm tra dây chống lật gắn vô tường <i>Checking for floor standing units intended to be attached to the building</i>	-	EN 14749:2016+ A1:2022 Clause 5.5 EN 16122:2012 Clause 10.2
107.	Giường và đệm <i>Beds and mattresses</i>	Kiểm tra yêu cầu an toàn chung (cạnh sắc, lỗ hổng) <i>Checking for safety requirements (sharp edge, opening, ect)</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6
108.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6.6.1 ISO 19833:2018 Clause 6.2
109.		Thử độ bền của mặt giường theo phương thẳng đứng <i>Vertical durability test of bed base</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6.6.1 ISO 19833:2018 Clause 6.5.1
110.		Thử va đập theo phương đứng <i>Vertical impact test</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6.6.1 ISO 19833:2018 Clause 6.6
111.		Thử tải tĩnh theo phương đứng trên mặt giường <i>Vertical static load test on bed base</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6.6.1 ISO 19833:2018 Clause 6.3.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
112.	Giường và đệm <i>Beds and mattresses</i>	Thử tải tĩnh theo phương đứng trên cạnh giường <i>Vertical static load test on side rail</i>	-	BS EN 1725:2023 Clause 6.6.1 ISO 19833:2018 Clause 6.3.2
113.	Giường tầng <i>Bunk bed</i>	Thử độ an toàn của thanh chắn <i>Safety of guardrails test</i>	-	16 CFR part 1513-20 (§1513.4(a))
114.		Thử kết cấu đầu giường tầng trên <i>Upper bunk end structure test</i>	-	16 CFR part 1513-20 (§1513.4(b))
115.		Thử kết cấu đầu giường tầng dưới <i>Lower bunk end structure test</i>	-	16 CFR part 1513-20 (§1513.4(c))
116.	Đồ chơi và tất cả các sản phẩm khác dành cho trẻ em (3 và dưới 3 tuổi) <i>Toys and children products (age 3 and under)</i>	Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	16 CFR part. 1501-20
117.	Đồ chơi và tất cả các sản phẩm khác dành cho trẻ em (8 và dưới 8 tuổi) <i>Toys and children products (age 8 and under)</i>	Thử mối nguy từ điểm nhọn <i>Sharp points test</i>	-	16 CFR 1500.48-20
118.		Thử mối nguy từ cạnh sắc <i>Sharp edge test</i>	-	16 CFR 1500.49-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
119.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử mối nguy phần nhô lên của chân, cột <i>Corner post test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.1
120.		Thử mối nguy từ điểm nhọn và cạnh sắc <i>Sharp point, edges test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.2
121.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.3
122.		Thử tốc độ cháy <i>Flammability (solids) test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.5
123.		Thử kết cấu kẹp và kẹp <i>Scissoring, shearing, or pinching test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.6
124.		Thử cơ cấu khóa của cũi <i>Latching and locking mechanisms test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.8, 8.13.2, 8.27
125.		Thử nghiệm khoảng hở <i>Openings test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
126.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn/ Cũi quây <i>Non-full size baby cribs/ Play yard</i>	Thử các thành phần bảo vệ (độ gắn kết của cấu trúc) <i>Protective components test (stutural integrity)</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.10, 8.22
127.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.12, 8.17
128.		Thử chiều dài của dây <i>Cord length test</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.13, 8.24
129.		Thử thành phần lò xo <i>Coil springs test</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.14, 8.6, 8.11, 8.11. 8.13
130.		Thử khả năng kẹt trên các phần kèm theo <i>Entrapment in attachments test</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.15
131.		Kiểm tra kích thước nệm <i>Mattress included check</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
132.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn/ Cũi quây <i>Non-full size baby cribs/ Play yard</i>	Thử phần nhô ra <i>Protrusions test</i>	-	16 CFR 1220-23 16 CFR 1221-20 ASTM F406-22 Clause 5.18
133.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử nệm cho các thanh cứng xung quanh cũi <i>Mattresses for rigid sided products test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 5.17
134.		Thử cho cũi có thành xung quanh cứng <i>Rigid-sided products test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.1
135.		Kiểm tra chiều cao của thành xung quanh cũi <i>Checking for Crib-side height</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.2
136.		Kiểm tra khoảng hở giữa các thành phần <i>Spacing of unit components</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.3
137.		Kiểm tra sự phù hợp kích thước của đinh ốc <i>Checking for compliance of hardware (size)</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.4
138.		Kiểm tra sự phù hợp của ốc vít (gắn kết, siết chặt) <i>Checking for compliance of fasteners (attached tighten)</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
139.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Kiểm tra kết cấu và bề mặt sơn phủ <i>Construction and finishing check</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.6
140.		Thử cơ cấu kẹt đầu và cổ <i>Cutouts test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.7
141.		Thử độ biến dạng của thanh bảo vệ răng bằng nhựa <i>Plastic teething rail test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.11
142.		Thử độ bền theo chu kỳ <i>Cycle test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.12
143.		Thử cơ cấu khóa xung quanh cũi <i>Side(s) or end(s) latch test, or both test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.13
144.		Thử độ chịu va đập theo hướng thẳng đứng của phần giữ nệm <i>Mattress support system vertical impact test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.14
145.		Thử độ chắc chắn của hệ thống đỡ nệm <i>Mattress support system test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.15
146.		Thử độ bền thành của cũi <i>Crib side test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
147.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Thử độ chịu lực của thanh trên thành cũi <i>Spindle or slat strength test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 6.17
148.		Thử độ cao của thành xung quanh cũi <i>Height of sides test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.2
149.		Thử độ biến dạng và khả năng chịu lực của thành xung quanh <i>Side deflection and strength test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.3
150.		Thử khả năng chịu lực của phần đặt nệm <i>Floor strength test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.4
151.		Thử vật liệu bao phủ phần trên của thanh xung quanh cũi <i>Top rail covering material test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.5
152.		Kiểm tra các khoảng hở <i>Checking for mesh</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.6
153.		Thử độ bền của vật liệu bằng vải <i>Strength of fabric material test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.7
154.		Thử về độ bền khi lắp ráp các phần vải và lưới <i>Strength of mesh fabric assembly test</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 7.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
155.	Cũi trẻ em với kích thước không chuẩn <i>Non-full size baby cribs</i>	Kiểm tra vị trí cố định của các câu cảnh báo <i>Warning specific locations check</i>	-	16 CFR 1220-23 ASTM F406-22 Clause 9.3
156.	Cũi xếp trẻ em sử dụng trong nhà <i>Furniture – children's cots and folding cots for domestic use</i>	Thử chất lượng và khả năng bắt cháy của vật liệu <i>Materials quality and flammability test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.2 BS EN 716-2:2017 Clause 5.4
157.		Thử độ thẳng bằng bàn đầu <i>Initial stability test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.3 BS EN 716-2:2017 Clause 5.2
158.		Thử cấu trúc <i>Construction - general test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.1 BS EN 716-2:2017 Clause 5.5
159.		Kiểm tra kích thước lỗ hổng, khe hở và khoảng trống bên trong cũi <i>Holes, gap, openings on the inside of the cot Check</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.2 BS EN 716-2:2017 Clause 5.4.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
160.	Cũi xếp trẻ em sử dụng trong nhà <i>Furniture - children's cots and folding cots for domestic use</i>	Thử lỗi kẹt đầu ở bên ngoài cũi <i>Head entrapment on the outside of the cot test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.3 BS EN 716-2:2017 Clause 5.4.2
161.		Thử mối nguy những vị trí cán và cắt <i>Shear and squeeze points test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.4 BS EN 716-2:2017 Clause 5.9.1
162.		Thử điểm vướng, kẹt <i>Snag point test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.5 BS EN 716-2:2017 Clause 5.10
163.		Thử hệ thống khóa <i>Locking systems test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.6 BS EN 716-2:2017 Clause 5.11
164.		Thử phần đỡ nệm của cũi <i>Cot base test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.7 BS EN 716-2:2017 Clause 5.7.1 Clause 5.7.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
165.	Cũi xếp trẻ em sử dụng trong nhà <i>Furniture – children's cots and folding cots for domestic use</i>	Thử các phần hông, đầu và chân cũi <i>Sides ends test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.8 BS EN 716-2:2017 Clause 5.3.3, 5.8.1, 5.8.2, 5.8.3, 5.8.4, 5.9.1, 5.9.2
166.		Thử phần viền cũi <i>Cot rim test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.4.9 BS EN 716-2:2017 Clause 5.6
167.		Thử độ thẳng bằng sau khi kết thúc thử <i>Final stability test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.5 BS EN 716-2:2017 Clause 5.12
168.		Thử kích cỡ nệm <i>Mattress size test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 4.6
169.		Thử đóng gói <i>Pakaging test</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 5
170.		Kiểm tra hướng dẫn sử dụng <i>Instruction for use check</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
171.	Cũi xếp trẻ em sử dụng trong nhà <i>Furniture – children’s cots and folding cots for domestic use</i>	Kiểm tra nhãn mác <i>Marking check</i>	-	BS EN 716-1:2017+ AC-2019 Clause 7
172.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Thử yêu cầu an toàn về cấu trúc <i>General safety construction test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.1
173.		Kiểm tra kích thước các lỗ hổng, khe hở và khoảng trống <i>Measuring of holes, gaps and openings check</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.2
174.		Thử nền giường <i>Bed bases test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.3 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3, 5.4
175.		Thử an toàn của rào cản <i>Safety barriers test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.4 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3, 5.4
176.		Thử cầu thang hoặc các thành phần tiếp xúc khác <i>Ladder or other means of access test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
177.	Giường tầng và giường cao <i>Furniture – bunk bed and high beds</i>	Thử độ chắc của cầu thang hoặc các thành phần tiếp xúc khác: khả năng gắn kết, độ vồng và độ chắc <i>Strength test of ladder or other means of access: attachment, deflection and strength test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.2 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.6
178.		Thử độ chắc của khung và ốc vít đi kèm <i>Strength of frame and fastenings test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.3 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.4.2, 5.5
179.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.4 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.7
180.		Thử phần đính kèm của tầng trên và tầng dưới <i>Fastening of the upper bed to the lower bed test</i>	-	BS EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.5 BS EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.8
181.	Giường trẻ em sử dụng trong nhà	Thử mối nguy hiểm – lỗ hổng và độ mở <i>Mechanical hazards – gaps and openings test</i>	-	BS 8509:2008+ A1:2011 Clause 7
182.	Children's beds for domestic use	Thử mối nguy hiểm cho giường gấp xếp <i>Mechanical hazards – folding test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
183.	Giường trẻ em sử dụng trong nhà <i>Children's beds for domestic use</i>	Thử mối nguy hiểm - phần cán và cắt <i>Mechanical hazards - crushing and shearing test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 9
184.		Thử mối nguy hiểm - phần nhô ra <i>Mechanical hazards - protruding parts test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 10
185.		Thử mối nguy hiểm – phần dây hoặc vật liệu tương tự <i>Mechanical hazards - entanglement in cords, ribbons and similar parts test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 11
186.		Thử mối nguy hiểm – phần nhỏ <i>Mechanical hazards – small parts test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 12
187.		Thử mối nguy hiểm – nghẹt thở <i>Mechanical hazards – suffocation test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 13
188.		Thử mối nguy hiểm – phần góc nhô ra <i>Mechanical hazards – edges and protruding parts test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 14
189.		Thử mối nguy hiểm – điểm nhọn dây kim loại <i>Mechanical hazards – points and wires test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 15
190.		Thử mối nguy hiểm – không đủ vật liệu và phần đính kèm <i>Mechanical hazards – inadequate structural intergrity – materials and fastenings test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 16
191.		Thử mối nguy hiểm– tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ - Thử độ bền tĩnh theo chiều dọc của các cạnh đế giường <i>Mechanical hazards – inadequate structural intergrity – vertical static strength of bed base edges test</i>	-	BS 8509:2008+ A1:2011 Clause 17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
192.	Giường trẻ em sử dụng trong nhà <i>Children's beds for domestic use</i>	Thử mối nguy hiểm – tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ - Thử độ bền tải động theo chiều dọc của các cạnh đế giường. <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – vertical impact strength of bed base test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 18
193.		Thử mối nguy hiểm– tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ - Thử độ bền các cạnh đế giường. <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – durability of bed base test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 19
194.		Thử mối nguy hiểm– tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ - Thử độ bền các cạnh giường <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – durability of bed edges test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 20
195.		Thử mối nguy hiểm-tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ – độ bền của đầu và đuôi giường. <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – strength of head and foot boards test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 21
196.		Thử mối nguy hiểm-tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ –độ bền của phần bảo vệ giường. <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – strength of sideguards and or safety rails test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 22
197.		Thử mối nguy hiểm-tính toàn vẹn của cấu trúc không đầy đủ –độ bền của phần bảo vệ phía trên tại bốn trụ giường <i>Mechanical hazards – inadequate structural integrity – strength of top rails for four poster features test</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 23
198.		Kiểm tra các thông tin nhãn mác và hướng dẫn sử dụng và kiểm tra độ bền nhãn mác <i>Checking for product information</i>	-	BS 8509:2008 + A1:2011 Clause 24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
199.	Giường tầng <i>Bunk beds</i>	Kiểm tra phần nhô ra theo phương thẳng đứng <i>Checking for Vertical protrusions</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.1
200.		Kiểm tra phần liên kết giữa tầng trên và tầng dưới của giường. <i>Checking for Fit of top bed to bottom bed</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.2
201.		Kiểm tra kích thước và sự phù hợp giữa cơ cấu đỡ nệm thành phần giường tầng trên <i>Checking for Mattress and foundation size and fit (top bed)</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.3
202.		Kiểm tra kích thước và sự phù hợp giữa cơ cấu đỡ nệm thành phần giường tầng dưới. <i>Checking for mattress size and fit (lower foundation)</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.4
203.		Kiểm tra cơ cấu đỡ giường <i>Checking for foundation support systems</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.5
204.		Thử cấu trúc cạnh giường <i>Side rails test</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.6
205.		Thử cấu trúc thanh bảo vệ <i>Guard rails test</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.7
206.		Thử cấu trúc giường <i>Bed structure test</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.8
207.		Thử cấu trúc cầu thang <i>Ladders test</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.9
208.		Thử cấu trúc giường kim loại <i>Metal beds test</i>	-	ASTM F1427-21 Clause 4.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
209.	Tủ quần áo <i>Clothing Storage Units</i>	Kiểm tra các yếu tố an toàn trong quá trình sử dụng <i>Check safety element of performance requirements</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 4
210.		Kiểm tra độ bền của dây chống đổ của tủ <i>Checking for strength of tipover restraint</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 4.5 ASTM F3096-23
211.		Kiểm tra yêu cầu cho khóa liên động <i>Checking for interlock requirements</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 4.6
212.		Thử để đánh giá hệ thống khóa liên động <i>Test to evaluate interlock system</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 9.1
213.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng tải quần áo <i>Check for stability of simulated clothing load</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 9.2.1
214.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng lực động theo phương ngang <i>Check for stability of simulated horizontal dynamic force</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 9.2.2
215.		Kiểm tra khả năng lật mô phỏng trên thảm với trọng lượng của trẻ <i>Check for stability of simulating a reaction on carpet with child weight</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 9.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
216.	Tủ quần áo <i>Clothing Storage Units</i>	Thử độ bám dính của nhãn và kiểm tra cảnh báo <i>Test of permanency of labels and warnings</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 9.3
217.		Kiểm tra việc đánh dấu và ghi nhãn <i>Check for Marking and Labeling</i>		16 CFR 1261:2023 ASTM F2057-23 Clause 10
218.	Nến <i>Candles</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.1
219.		Thử an toàn về ngọn lửa thứ cấp <i>Secondary ignition test</i>	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.2
220.		Thử chiều cao ngọn lửa <i>Flame height test</i>	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.3
221.		Thử khả năng tự tắt <i>Self-extinguishing test</i>	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.4
222.		Kiểm tra tính chất ngọn lửa sau khi tự tắt <i>Behaviour after extinguishing check</i>	-	BS EN 15493:2019 Clause 4.5
223.		Thử an toàn của nến dạng hũ <i>Container candles test</i>		BS EN 15493:2019 Clause 4.6
224.		Kiểm tra sự phù hợp của biểu tượng liên quan về an toàn (kích thước, hình dạng...) <i>Checking for compliance of symbol on Product safety labels (size, shape...)</i>	-	BS EN 15494:2019
225.		Kiểm tra đặc tính khói <i>Checking for Sooting behavior</i>	-	BS EN 15426:2018

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
226.	Nến Candles	Kiểm tra chiều cao ngọn lửa <i>Checking for flame height</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.1, 5.2
227.		Kiểm tra sự phù hợp với các yêu cầu an toàn của cốc nến <i>Checking for compliance with safety requirement for candle container integrity</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.2, 5.2
228.		Kiểm tra sự an toàn của ngọn lửa thứ hai <i>Checking for safety of secondary ignition</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.3, 5.2
229.		Kiểm tra khả năng bén lửa <i>Check for flame impingement</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.4, 5.2
230.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.5, 5.3
231.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho cốc đựng nến bằng nhựa <i>Checking for compliance with safety requirement for plastic container</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.6, 5.4
232.		Kiểm tra sự phù hợp của yêu cầu an toàn cho đèn cây có lớp phủ <i>Checking for compliance with safety requirement for coating on candles</i>	-	ASTM F2417-23 Clause 4.7, 5.2
233.		Thử độ dẻo của cốc thủy tinh Phương pháp A - Vạch dấu <i>Annealing test of glass container test. Method A - Scratch</i>	-	ASTM F2179-20 &ASTM C148-17
234.		Thử độ sốc nhiệt của cốc thủy tinh <i>Thermal shock of glass container test</i>	-	ASTM F2179-20 & ASTM C224-78(2020) &ASTM C149-14(2020)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
235.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử khả năng cháy <i>Flammability test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.2
236.		Thử các chi tiết nhỏ <i>Small objects test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.6
237.		Thử các cạnh tiếp xúc được <i>Accessible edges test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.7 (excluded A6)
238.		Thử các phần nhô ra <i>Projections check test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.8
239.		Thử các đầu nhọn tiếp xúc được <i>Accessible points test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.9
240.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước của dây hay thanh kim loại <i>Wires or rods test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.10
241.		Thử đinh và mối nối <i>Nails and fasteners test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.11
242.		Thử độ dày của màng nhựa mỏng <i>Plastic film test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.12
243.		Thử các cơ cấu gấp và bản lề <i>Folding mechanisms and hinge test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.13 (loại trừ 8.7.3, 8.9.2, 8.13)
244.		Thử nén <i>Compression test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.10
245.		Thử uốn <i>Flexure test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
246.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra dây, dây đai và dây co giãn <i>Cords, straps and elastic check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.14
247.		Thử độ ổn định và quá tải <i>Stability and over-load requirements test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.15
248.		Thử kích cỡ khoảng không gian khép kín <i>Confined spaces test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.16
249.		Kiểm tra bánh xe, lốp và trục bánh xe <i>Wheels, tires, and axles check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.17
250.		Kiểm tra lỗ, khoảng hở và khả năng tiếp xúc được của các cơ cấu <i>Holes, clearance accessibility of mechanisms check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.18
251.		Kiểm tra các đồ chơi mô phỏng các thiết bị bảo hộ <i>Simulated protective devices check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.19
252.		Kiểm tra núm vú giả <i>Pacifiers check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.20
253.		Kiểm tra lúc lắc <i>Rattles check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.23
254.		Kiểm tra đồ chơi bóp <i>Squeeze toys check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.24
255.		Kiểm tra đồ chơi dùng để gắn vào cũi trẻ em hay sân chơi. <i>Toys intended to be attached to a crib or playpen check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
256.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Kiểm tra vật liệu nhồi và túi nhồi đồ chơi <i>Stuffed and beanbag-type toys check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.27
257.		Kiểm tra nhãn phân biệt súng đồ chơi <i>Toy gun marking check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.30
258.		Kiểm tra đồ chơi có đầu hình cầu <i>Certain toys with nearly spherical ends check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.32
259.		Kiểm tra đồ chơi dạng viên bi <i>Marbles check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.33
260.		Kiểm tra kích thước hình dạng đồ chơi dạng quả bóng <i>Checking for Balls (size, shape)</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.34
261.		Kiểm tra kích thước hình dạng quả cầu bằng len <i>Checking for pompoms (size, shape)</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.35
262.		Kiểm tra các vật thể dạng bán cầu <i>Hemispheric-shaped objects check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.36
263.		Thử vật liệu dẫn nở <i>Expanding materials test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.40
264.		Kiểm tra tủ đựng đồ chơi <i>Toy chests check</i>	-	ASTM F963-23 Clause 4.41
265.		Thử tháo lốp và hử sự thụt vào của bánh xe lắp trên trục <i>Tire removal and snap-in wheel and axle assembly removal test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.11

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
266.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử độ thẳng bằng của độ chơi dạng cũi và ngồi lên <i>Stability of ride-on toys or toys seats test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.15
267.		Thử các chi tiết nhỏ <i>Small part test</i>	-	SOR/2011-17 (2024) Clause 7 Heath Canada Test Method M00.1 (2017)
268.		Thử xoắn <i>Torque test</i>	-	SOR/2011-17 (2024) Clause 40 ASTM F963-23 Clause 8.8
269.		Thử kéo <i>Tension test</i>	-	SOR/2011-17 (2024) Section 40 ASTM F963-23 Clause 8.9
270.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>	-	Heath Canada Test Method M01.1 (2017) Clause 4.5
271.		Thử va đập <i>Impact test</i>	-	ASTM F963-23 Clause 8.7
272.		Thử cạnh sắc <i>Sharpness test of edges test</i>	-	Heath Canada Test Method M00.2 (2017)
273.		Thử đầu nhọn <i>Sharpness test of points test</i>	-	Heath Canada Test Method M00.3 (2018)
274.		Thử độ thẳng bằng và quá tải <i>Stability and overload test</i>	-	SOR/2011-17 (2024) Clause 18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
275.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Xác định độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa <i>Measuring of thickness of plastic sheeting test</i>	-	SOR/2011-17 (2014) Clause 4
276.		Thử tốc độ cháy <i>Flammability test</i>	-	Heath Canada Test Method F02 (2022)
277.	Các sản phẩm nội thất bọc nệm <i>Upholstered Furniture</i>	Thử khả năng chống cháy của lớp vải phủ bên ngoài <i>Cover fabric test</i>	-	16 CFR 1640-21 TB 117:2013 Clause 1
278.		Thử khả năng chống cháy của lớp vật liệu lót (nằm dưới lớp phủ bên ngoài) <i>Barrier materials test</i>	-	16 CFR 1640-21 TB 117:2013 Clause 2
279.		Thử khả năng chống cháy của vật liệu nhồi bên trong. <i>Resilient filling material test</i>	-	16 CFR 1640-21 TB 117:2013 Clause 3
280.		Thử khả năng chống cháy của vật liệu nhồi nằm dưới cùng. <i>Decking material test</i>	-	16 CFR 1640-21 TB 117:2013 Clause 4
281.		Kiểm tra thông tin trên nhãn mác và giấy chứng nhận <i>Certification and labelling check</i>	-	16 CFR 1640-21 Clause 4
282.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử góc và cạnh của sản phẩm <i>Edges and corners test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
283.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử khả năng mắc kẹt <i>Entrapments test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.2
284.		Thử vị trí cán và cắt <i>Shear and squeeze hazards test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.3
285.		Thử phòng chống nghẹt thở nguy cơ ngạt <i>Prevention of suffocation asphyxia hazards test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.4
286.		Thử phần ngã không chủ ý của một số phần tử của sản phẩm <i>Unintentional fall of an element of the product test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 6.2.5
287.		Thử độ bền cơ học và độ ổn định <i>Mechanical strength and stability test</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 7
288.		Kiểm tra sự phù hợp kích thước, vật liệu và cách lắp ráp sản phẩm. <i>Checking for compliance of product dimension, material assemble</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 8.1
289.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Checking for compliance of Instruction for use</i>	-	NF D60-300-1:2019 Clause 8.2
290.		Kiểm tra sự phù hợp yêu cầu an toàn chung (độ bền, độ vững) của sản phẩm <i>Checking for general safety requirements (strength, stability) of product</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.1
291.		Thử tải tĩnh trên mê ngồi <i>Seat static load test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.2
292.		Thử độ bền mỏi lưng tựa và mê ngồi <i>Seat and backrest combined fatigue test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
293.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử độ chịu tải tĩnh hướng xuống của tay vịn <i>Armrests vertical static load test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.4
294.		Thử độ chịu tải tĩnh chân trước <i>Legs forward static load test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.5
295.		Thử độ chịu tải tĩnh chân bên <i>Legs sideways static load test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.6
296.		Thử va đập thẳng đứng <i>Vertical impact test on the seat test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.7
297.		Thử cụ thể cho các loại ghế trẻ em <i>Specific test for chilienne type seating test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.8
298.		Thử độ thăng bằng sau <i>Rearward stability test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.9
299.		Thử độ thăng bằng trước <i>Forward stability test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.10
300.		Thử độ thăng bằng hông <i>Sideway stability test</i>	-	NF D60-300-2:2008 Clause 6.2.11
301.		Kiểm tra sự phù hợp yêu cầu an toàn chung (độ bền, độ vững) của sản phẩm <i>Checking for General safety requirements (strength, stability) of product</i>	-	NF D60-300-3:2008 Clause 6.1
302.		Thử tải tĩnh theo phương thẳng đứng <i>Vertical static load test</i>	-	NF D60-300-3:2008 Clause 6.2.2
303.		Thử độ bền mỏi theo phương ngang <i>Horizontal fatigue test</i>	-	NF D60-300-3:2008 Clause 6.2.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
304.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử va đập thẳng đứng <i>Vertical impact test</i>	-	NF D60-300-3:2008 Clause 6.2.4
305.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	NF D60-300-3:2008 Clause 6.2.5
306.		Thử khả năng bắt cháy của vật liệu <i>Checking for flammability of materials</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.1
307.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước <i>Checking for compliance of dimensions</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.2
308.		Kiểm tra góc và cạnh <i>Checking for angles and edges</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.3
309.		Kiểm tra lỗ hở <i>Checking for openings</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.4
310.		Kiểm tra điểm kẹt và điểm đè nén <i>Checking for shear and compression points</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.5
311.		Kiểm tra khả năng chống nghẹt thở ngạt <i>Checking for prevention of suffocation asphyxia</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.6
312.		Thử va chạm ở gốc giường hoặc giữa các cơ sở giường và các cấu trúc xung quanh <i>Impingement at the bed base or between the bed base and the surrounding structure test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.7
313.		Thử vít <i>Self-tapping screws test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 6.8
314.		Thử tải tĩnh theo hướng thẳng đứng trên bề mặt phụ <i>Vertical static load of auxiliary surfaces test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 7.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
315.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử tải tĩnh theo hướng thẳng đứng cho mặt giường <i>Vertical impact on the bed base test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 7.2
316.		Thử độ bền đầu giường và đuôi giường <i>Resistance of headboard and footboard test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 7.3
317.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 7.4
318.		Kiểm tra sự phù hợp kích thước, vật liệu và cách lắp ráp sản phẩm. <i>Checking for compliance of product dimension, material assemble.</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 8
319.		Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Checking for compliance of Instruction for use , marking of product</i>	-	NF D60-300-4:2019 Clause 9, 10
320.		Kiểm tra yêu cầu chung về cơ cấu khóa <i>Checking for Generalities test (locking device)</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.1
321.		Kiểm tra yêu cầu chung về độ bền và vững của cấu trúc <i>Checking for general safety construction requirements (strength and stability)</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.2
322.		Thử độ thẳng bằng trước và hông <i>Sideways and forwards stability test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.3
323.		Thử tải tĩnh cho mê ngồi <i>Seat (fabric) static load test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.1
324.		Thử tải tĩnh cho mê ngồi và gác chân <i>Combined static load test on seat and footrest test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
325.	Nội thất (ghế, bàn, giường) cho trẻ nhỏ <i>Furniture (seat, table & bed) for young children</i>	Thử tải tĩnh dưới tác dụng của lực thẳng đứng hướng xuống từ phía trên cùng của lưng tựa. <i>Static load test under the effect of a vertical force directed downward at the top of the backrest test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.3
326.		Thử độ bền mỏi <i>Fatigue test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.4
327.		Thử khóa dưới tác dụng của lực lượng ngang và thẳng đứng <i>Unlock test under the effect of horizontal and vertical forces (directed downward)</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.5
328.		Thử va đập <i>Impact test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.6
329.		Thử tải tĩnh hướng thẳng đứng trên tay vịn <i>Vertical static load test on arm-rest</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.7
330.		Thử tải tĩnh theo phương ngang trên tay vịn <i>Horizontal static load test on arm-rest</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.8
331.		Thử chức năng khóa <i>Lock device functioning test</i>	-	NF D61-062:2019 Clause 5.4.9
332.	Rương đựng đồ chơi <i>Toy chest</i>	Kiểm tra cơ cấu đỡ nắp rương <i>Checking for lid support mechanism</i>	-	ASTM F834 - 84 (2008) Clause 2.1 ASTM F963-23 Clause 4.41.1
333.		Kiểm tra khoảng hở đường bản lề <i>Checking for hinge-line clearance</i>	-	ASTM F834 - 84 (2008) Clause 2.2 ASTM F963-23 Clause 4.41.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
334.	Rương đựng đồ chơi <i>Toy Chest</i>	Kiểm tra khả năng mở nắp khi bị nhốt <i>Checking for closures and lids</i>	-	ASTM F834 - 84 (2008) Clause 2.3 ASTM F963-23 Clause 4.41.3
335.		Kiểm tra khả năng thông gió <i>Checking for ventilation</i>	-	ASTM F834 - 84 (2008) Clause 2.4 ASTM F963-23 Clause 4.41.4
336.		Thử độ bền <i>Strength test</i>	-	ASTM F834 - 84 (2008)
337.	Nội thất trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's domestic furniture</i>	Kiểm tra chất lượng vật liệu (kiểm tra ngoại quan) <i>Checking for quality of materials (visual check)</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.1
338.		Thử góc và cạnh <i>Edges and corners test</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.2
339.		Thử thành phần hình ống, lỗ và khoảng cách tiếp cận trong quá trình sử dụng <i>Tubular components, holes and gaps accessible during use test</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.3
340.		Thử điểm cân và cắt <i>Shear and squeeze points test</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.4
341.		Thử khe hở nhỏ <i>Tapering gaps test</i>		FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.5
342.		Thử kéo xoắn nam châm <i>Magnets test (torque, tension)</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
343.	Nội thất trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's domestic furniture</i>	Thử sản phẩm cho trẻ em chui vào <i>Enclosures test</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.7
344.		Thử kẹt đầu và cổ <i>Flaps test (entrapment for neck head)</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.8
345.		Kiểm tra dây, ruy băng và thử dây buộc <i>Checking for cords, ribbons and tie backs test</i>	-	FIRA FRQG C001: 2021 Clause 5.9
346.	Ghế trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's domestic furniture - seating</i>	Thử độ thăng bằng hướng trước <i>Forwards overturning test</i>	-	BS EN 1022:2023 Clause 6.2, 6.3
347.		Thử độ thăng bằng hông cho ghế không tay vịn <i>Sideways stability without arms test</i>	-	BS EN 1022:2023 Clause 6.4
348.		Thử độ thăng bằng hông cho ghế có tay vịn <i>Sideways stability with arms test</i>	-	BS EN 1022:2023 Clause 6.5
349.		Thử độ thăng bằng hướng sau <i>Rearwards stability test</i>	-	BS EN 1022:2023 Clause 6.6
350.		Thử tải trọng tĩnh lên chỗ ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.2.1, 6.3
351.		Thử tải trọng tĩnh lên cạnh trước chỗ ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.2.2
352.		Thử độ chịu tải tĩnh gác chân của ghế cao <i>Footrail static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
353.	Ghế trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's Domestic Furniture - Seating</i>	Thử độ chịu tải tĩnh hướng hông của tay vịn <i>Arm sideways static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.5
354.		Thử độ chịu tải tĩnh hướng hông của tay vịn <i>Arm downwards static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.5
355.		Thử độ bền mỏi lưng tựa và mê ngồi <i>Seat and back fatigue test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.7, 6.9
356.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge fatigue test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.8
357.		Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Arm fatigue test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.10
358.		Thử độ chịu tải tĩnh chân trước <i>Leg forward static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.12
359.		Thử độ chịu tải tĩnh chân bên <i>Leg sideways static load test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.13
360.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.15
361.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	EN 1728:2012 Clause 6.16
362.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	BS 4875-1: 2007 Annex C
363.	Bàn trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's Domestic Furniture - Table</i>	Thử độ thăng bằng dưới tác dụng của tải tĩnh thẳng đứng <i>Stability under vertical load test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
364.	Bàn trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's Domestic Furniture - Table</i>	Thử độ thẳng bằng khi mở các hộc tủ <i>Stability with drawers open test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 Annex A
365.		Thử độ thẳng bằng cho bàn có hỗ trợ cắm dù <i>Stability for tables supporting parasols test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 581-3:2017 Clause 6.2.2
366.		Thử tải tĩnh theo phương ngang <i>Horizontal static load test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.2
367.		Thử tải tĩnh theo phương đứng <i>Vertical static load test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.3
368.		Thử mỏi <i>Horizontal fatigue test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.4
369.		Thử va đập theo hướng thẳng đứng <i>Vertical impact test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.6
370.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	FIRA FRQG C003: 2021 BS EN 1730:2012 Clause 6.7
371.		Kiểm tra yêu cầu chung về độ bền và vững của cấu trúc <i>Checking for general safety construction requirements (strength and stability)</i>	-	FIRA FRQG C004: 2016 + A1:2017 Clause 3.1
372.		Kiểm tra yêu cầu chung về độ bền và vững của cấu trúc <i>Checking for safety requirements (strength stability)</i>	-	FIRA FRQG C004: 2016 + A1:2017 Clause 3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
373.	Bàn trong nhà cho trẻ nhỏ <i>Children's Domestic Furniture - Table</i>	Thử các yêu cầu về độ bền <i>Performance requirements test (strength)</i>	-	FIRA FRQG C004: 2016 + A1:2017 Clause 3.3 BS EN 4875-7:2006 Level 2
374.	Kim loại <i>Metal</i>	Thử ăn mòn trong môi trường nhân tạo - Thử phun muối <i>Corrosion test in artificial atmospheres - salt spray test</i>	-	ISO 9227:2022 ISO 10289:1999
375.		Thử ăn mòn trong thiết bị phun sương muối (sương mù) <i>Standard practice for operating salt spray (fog) apparatus test</i>	-	ASTM B117-19 ASTM D610-08(2019)
376.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ bền của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 5, 6 UL 4041-22 Clause 19 and 20
377.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 7 UL 4041-22 Clause 21
378.		Thử xoay <i>Swivel test-cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 8 UL 4041-22 Clause 22
379.		Thử độ bền cơ cấu nghiêng <i>Strength of tilt mechanism test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 9
380.		Thử độ bền mê ngồi <i>Seating durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 10 UL 4041-22 Clause 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
381.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 11 UL 4041-22 Clause 18
382.		Thử độ bền tay ghế <i>Arm strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 12, 13 UL 4041-22 Clause 24, 25
383.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 14, 15 UL 4041-22 Clause 26, 27
384.		Thử độ bền của bánh xe <i>Caster chair base durability test-cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 16 UL 4041-22 Clause 28, 29
385.		Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 17 UL 4041-22 Clause 30
386.		Thử độ bền tĩnh của gác chân <i>Footrest static load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 18 UL 4041-22 Clause 31
387.		Thử độ bền của gác chân <i>Footrest durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 19 UL 4041-22 Clause 32
388.		Thử độ bền của tay ghế <i>Arm durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
389.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ bền tĩnh của tay ghế <i>Tablet arm chair static load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 22
390.		Thử độ bền của tay ghế <i>Tablet arm chair load test - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 23
391.		Thử độ bền cấu trúc <i>Structural durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.1-17 (R2022) Clause 24
392.		Đo chiều rộng của chỗ ngồi <i>Seat width measurement</i>		ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 5
393.		Thử độ bền của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 6, 7
394.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 8
395.		Thử xoay <i>Swivel test-cyclic</i>		ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 9
396.		Thử độ bền cơ cấu nghiêng <i>Strength of Tilt mechanism test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 10
397.		Thử độ bền mê ngồi <i>Seating durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 11
398.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 12
399.		Thử độ bền tay ghế (tải trọng theo hướng đứng & hướng ngang) <i>Arm strength test (Vertical & Horizontal – Static)</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 13,14
400.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 15,16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
401.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ bền của bánh xe <i>Caster chair base durability test-cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 17
402.		Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 18
403.		Thử độ bền của tay ghế khi chịu tải theo chu kỳ <i>Arm durability test - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 19
404.		Thử va đập đối với ghế có thể điều chỉnh được độ sâu chỗ ngồi <i>Out stop test for chairs with manually adjustable seat depth</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 20
405.		Thử độ bền tĩnh của tay ghế tablet <i>Tablet arm chair static load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 21
406.		Thử độ bền của tay ghế Tablet khi chịu tải theo chu kỳ <i>Tablet arm chair load test - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 22
407.		Thử độ bền cấu trúc <i>Structural durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.11-15(R2020) Clause 23
408.		Đo chiều cao của phần hỗ trợ ngang lưng <i>Dimension of height of lumbar support measurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 - Dimension f ISO 24496: 2021 6.3.1.1
409.		Đo góc giữa chỗ ngồi và phần lưng tựa <i>Angle between seat and back measurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 - Dimension γ ISO 24496: 2021 6.3.1.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
410.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Đo góc phần nghiêng của lưng ghế <i>Backrest inclination range mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension l ISO 24496: 2021 6.3.1.2
411.		Đo góc phần chỗ ngồi <i>Seat pad angle mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension e ISO 24496: 2021 6.3.1.2
412.		Đo chiều cao chỗ ngồi <i>Seat height and sitting height mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension a ISO 24496: 2021 6.3.2.1, 6.3.2.2
413.		Đo chiều sâu chỗ ngồi <i>Depth of the seat mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension b ISO 24496: 2021 6.3.2.3,6.3.3.3
414.		Đo chiều cao lưng tựa <i>Backrest height mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension h ISO 24496: 2021 6.3.2.4, 6.3.3.4
415.		Đo khoảng cách lớn nhất từ lưng tựa đến phần phía trước của tay ghế <i>Mesurement of maximum distance from the backrest to the front of the armrests</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension q ISO 24496: 2021 6.3.2.5
416.		Đo chiều cao của tay ghế <i>Height of armrests mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension p ISO 24496: 2021 6.3.2.7, 6.3.3.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
417.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Đo chiều rộng phần chỗ ngồi <i>Seat pad width mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 - Dimension d ISO 24496: 2021 6.3.4.2
418.		Đo chiều sâu phần chỗ ngồi <i>Seat pad depth</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 - Dimension c ISO 24496: 2021 6.3.4.3
419.		Đo chiều rộng của lưng tựa <i>Backrest width mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension j ISO 24496: 2021 6.3.4.4
420.		Đo bán kính của lưng tựa theo phương ngang <i>Backrest horizontal radius mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension k ISO 24496: 2021 6.3.4.5
421.		Đo chiều dài của tay ghế <i>Armrest length mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension n ISO 24496: 2021 6.3.4.6
422.		Đo chiều rộng của tay ghế <i>Armrest width mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension o ISO 24496: 2021 6.3.4.7
423.		Đo khoảng sáng gầm khi tay ghế ở vị trí rộng nhất <i>Hip breadth clearance when armrests are in widest position mesurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension r ISO 24496: 2021 6.3.4.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
424.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Đo khoảng cách giữa các tay ghế <i>clear distance between armrest pads measurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension z ISO 24496: 2021 6.3.4.9
425.		Đo bán kính lớn nhất của phần chân ghế <i>Offset of the underframe measurement</i>	-	EN 1335-1:2022 Table 2 – Dimension s ISO 24496: 2021 6.3.4.10
426.		Kiểm tra sự phù hợp của cạnh, góc, lỗ <i>Checking for compliance with of edge, corner, hollow.</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.1
427.		Kiểm tra những vị trí cần và cắt dưới ảnh hưởng của cơ cấu cơ học <i>Checking for Shear and squeeze points under influence of powered mechanisms</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.2.1
428.		Kiểm tra những vị trí cần và cắt trong quá trình sử dụng <i>Checking for Shear and squeeze points during use</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.2.2
429.		Thử độ thẳng bằng góc <i>Corner stability test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.2.1 EN 1022: 2023 Clause 7.3.3
430.		Thử độ thẳng bằng trước <i>Forwards overbalancing test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.4.2, 4.4.3 EN 1022: 2023 Clause 7.3.1, 7.3.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
431.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ thăng bằng hông <i>Sideways overbalancing test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.4.4, 4.4.5 EN 1022: 2023 Clause 7.3.4, 7.3.5.1, 7.3.5.2
432.		Thử độ thăng bằng sau <i>Rearwards overbalancing test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 4.4.6, 4.4.7 EN 1022: 2023 Clause 7.3.6, 7.4
433.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back static load test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.1 EN 1728:2012 Clause 7.3
434.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.2 EN 1728:2012 Clause 7.4
435.		Thử độ chịu tải trọng tĩnh của gác chân <i>Footrest static load test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.3 EN 1728:2012 Clause 7.8
436.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back durability test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.4 EN 1728:2012 Clause 7.9
437.		Thử độ bền mỏi của tay vịn <i>Armrests durability test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.5 EN 1728:2012 Clause 7.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
438.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Thử độ chịu tải đứng tĩnh của tay vịn <i>Armrest downwards static load test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.1.6 Annex A EN 1728:2012 Clause 7.5
439.		Thử tính kháng lăn khi ghế không tải <i>Rolling resistance of the unloaded chair test</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 5.3 EN 1728:2012 Clause 6.30
440.		Thử độ chịu tải ngang tĩnh tay vịn <i>Armrest sideways static load test</i>	-	EN 1335-2:2018 Annex A EN 1728:2012 Clause 7.7
441.		Thử độ bền ghế khi xoay <i>Swivel test</i>	-	EN 1335-2:2018 Annex A EN 1728:2012 Clause 7.11
442.		Thử độ chịu mỏi của gác chân <i>Footrest durability test</i>	-	EN 1335-2:2018 Annex A EN 1728:2012 Clause 7.12
443.		Thử độ bền bánh xe <i>Castor and chair base durability test</i>	-	EN 1335-2:2018 Annex A EN 1728:2012 Clause 7.13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
444.	Ghế văn phòng <i>Office chair</i>	Kiểm tra sự phù hợp của hướng dẫn sử dụng <i>Checking for compliance of manual instruction</i>	-	EN 1335-2:2018 Clause 6
445.	Ghế dài và ghế sử dụng công cộng <i>Lounge and public seating</i>	Thử độ chắc chắn của lưng ghế <i>Backrest strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 5,6
446.		Thử độ bền lưng ghế <i>Backrest durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 7,8
447.		Thử độ chắc chắn của tay ghế <i>Arm strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 9,10
448.		Thử độ bền tay ghế <i>Arm durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 11, 12, 13
449.		Thử độ bền mê ngồi ghế <i>Seating durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 14
450.		Thử độ thả rơi <i>Drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 15
451.		Thử độ bền chân ghế <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 16
452.		Thử thả rơi <i>Unit drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 17
453.		Thử độ bền của bánh xe <i>Caster unit base durability test</i>		ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 18
454.		Thử độ xoay của ghế <i>Swivel test-cyclic</i>		ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 19
455.		Thử độ bền của cơ cấu nghiêng <i>Strength of Tilt mechanism test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 20
456.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 21
457.		Thử độ chịu tải của tay ghế <i>Tablet arm load ease test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 22, 23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
458.	Ghế dài và ghế sử dụng công cộng <i>Lounge and public seating</i>	Thử độ bền của cấu trúc theo hướng 2 bên <i>Structural durability test – side to side - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 24
459.		Thử độ bền cho phần gác chân <i>Legrest strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.4-20 Clause 26,27,28
460.	Bàn <i>Desk Table</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 4 UL 4041-22 Clause 11
461.		Thử độ bền <i>Unit strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 5 UL 4041-22 Clause 13, 14
462.		Thử chu kỳ chịu tải trên bề mặt <i>Top load ease cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 6 UL 4041-22 Clause 12
463.		Thử thả rơi <i>Desk table unit drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 7 UL 4041-22 Clause 15
464.		Thử độ bền chân <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 8 UL 4041-22 Clause 16
465.		Thử sự phân tách cho bàn cao <i>Separation test for tall desk table products</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
466.	Bàn <i>Desk Table</i>	Thử chu kỳ thành phần mở rộng <i>Extendible element cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 10
467.		Thử độ bền và khả năng chịu va đập của thành phần mở rộng <i>Extendible element retention impact and durability (out stop) test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 11
468.		Thử độ nảy của học tử <i>Extendible element rebound test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 12
469.		Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 13
470.		Thử khóa <i>Lock test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 14
471.		Thử mặt phẳng thẳng đứng có thể điều chỉnh <i>Work surface vertical adjustment test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 15
472.		Thử bộ phận hỗ trợ bàn phím <i>Keyboard support and input device support adjustment test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 16
473.		Thử độ bền cửa <i>Strength of Door test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 17
474.		Thử độ bền bàn có bánh xe <i>Durability test for desk and table with casters</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 18 UL 4041-22 Clause 17
475.		Thử độ bền khi chịu lực kéo <i>Strength of Pull force test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 19
476.		Thử độ nghiêng mặt bàn <i>Tilting top table test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 20, 21

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
477.	Bàn <i>Desk Table</i>	Thử độ bền tay ghế <i>Monitor arm strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 22
478.		Thử độ bền tay ghế theo chu kỳ <i>Strength of monitor arm cyclic test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 23
479.		Thử khả năng tháo rời tay ghế <i>Monitor arm dislodgement test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.5-21 Clause 24
480.	Ghế xếp <i>Ranked seating</i>	Kiểm tra yêu cầu về độ bền, an toàn độ mới <i>Checking for General requirement (strength, safety, durability)</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.1
481.		Thử điểm cắt và kẹt <i>Shear and squeeze point test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.2
482.		Thử độ chịu tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat static load and back static load test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 Clause 6.4
483.		Thử độ chịu tải tĩnh của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.5
484.		Thử độ chịu tải tĩnh phương ngang của lưng ghế <i>Horizontal forward static load test on back rests</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.7
485.		Thử độ chịu tải tĩnh phương thẳng đứng của lưng ghế <i>Vertical load on back rest</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
486.	Ghế xếp <i>Ranked seating</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế <i>Arm rest sideways static load test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.10
487.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế <i>Arm rest downwards static load test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.11
488.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Combine seat and back durability test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.17
489.		Thử độ bền mỏi của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge durability test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.18
490.		Thử độ bền mỏi phương ngang của lưng ghế <i>Horizontal forward durability test on back rest</i>	-	EN 12727:2016 A.1
491.		Thử độ bền mỏi của tay ghế <i>Arm rest durability test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.20
492.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
493.	Ghế xếp <i>Ranked seating</i>	Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.25
494.		Thử độ chịu tải va đập của tay ghế <i>Arm rest impact test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.26
495.		Thử cơ cấu gấp xếp của ghế <i>Tipping seat operation test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.23
496.		Thử độ chịu tải đứng trên bề mặt phụ <i>Vertical static test on auxiliary writing surfaces</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.14
497.		Thử độ bền trên bề mặt phụ <i>Auxiliary writing surfaces durability test</i>	-	EN 12727:2016 Clause 5.3 EN 1728:2012 clause 6.22
498.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử tải tập trung <i>Concentrated load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9- 19 Clause 4.2, 4.4
499.		Thử tải phân bố đều <i>Distributed load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9- 19 Clause 4.3, 4.5
500.		Thử chịu tải cho hộc tủ <i>Extendible element static load test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9- 19 Clause 4.6
501.		Thử độ cứng chân tủ <i>Leg/Glide assembly strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9- 19 Clause 5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
502.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử độ chịu văng ngang <i>Racking resistance test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 6
503.		Thử độ bền tải trọng mặt bàn <i>Top load ease cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.1
504.		Thử thả rơi cho phần ngồi <i>Drop test – dynamic – for units with seat surfaces</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.2
505.		Thử độ bền cho phần ngồi <i>Durability test for units with seating surfaces – cyclic impact test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 7.3
506.		Thử độ vững <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 9
507.		Thử thả rơi một bên <i>Storage unit drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 10
508.		Thử độ bền của các tủ di động <i>Movement durability test for mobile storage units</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 11
509.		Thử độ nảy lại của hộc tủ <i>Extendible element rebound test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 12
510.		Thử độ bền giới hạn hành trình của hộc tủ <i>Extendible element retention Impact and durability (out stop) test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 13
511.		Thử khóa <i>Lock test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 14
512.		Thử độ bền hộc tủ <i>Extendible element cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
513.	Tủ <i>Storage unit</i>	Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 16
514.		Thử độ cứng cho cửa có bản lề đứng <i>Strength test for vertically hinged doors</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 17.2
515.		Thử độ chịu mòn và chịu mỏi của cửa có bản lề. <i>Wear and fatigue test for hinged doors</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 17.6
516.		Thử tải tĩnh thanh treo đồ <i>Clothes rails static loading test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 18
517.		Thử lực mở cửa <i>Pull force test</i>	-	ANSI/BIFMA X5.9-19 Clause 20
518.	Ghế <i>Chairs</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat static load and Back static load test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.4
519.		Thử độ chịu tải tĩnh theo hướng bên hông của tay ghế <i>Armrest sideways static load test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.10
520.		Thử độ chịu tải tĩnh theo hướng từ trên xuống của tay ghế <i>Arm downwards static load test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.11
521.		Thử độ chịu mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat fatigue test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.17
522.		Thử độ chịu tải tĩnh theo hướng về phía trước của chân ghế <i>Leg forward static load test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.15
523.		Thử độ chịu tải tĩnh theo hướng từ bên hông của chân ghế <i>Leg sideways static load test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
524.	Ghế <i>Chairs</i>	Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.24
525.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.25
526.		Thử độ va đập tay ghế <i>Arm impact test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.26
527.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	ISO 7173:2023 Clause 6.27
528.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ISO 7174-1:1988
529.	Giường tầng <i>Bunk beds</i>	Kiểm tra chất lượng vật liệu (mỗi một, rỉ sét, kim loại nặng) <i>Checking for quality of Materials (insect, corrosion, heavy metal)</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 4
530.		Thử phụ kiện liên kết <i>Fasteners test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.2
531.		Thử tính năng chơi và các tính năng tích hợp khác <i>Play and other integrated features test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.3
532.		Thử chiều cao tối đa <i>Maximum height test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.4
533.		Thử khoảng cách tối thiểu giữa các tầng giường <i>Minium distance beween beds test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.5
534.		Thử cấu trúc hỗ trợ nệm <i>Mattress support elements test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.6
535.		Thử thanh chắn an toàn <i>Safety barrriers test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
536.	Giường tầng <i>Bunk beds</i>	Thử cấu trúc lối leo vào <i>Climbing access test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.8
537.		Thử khoảng mở và ống <i>Tube and openings test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.9
538.		Thử điểm cán và cắt <i>Sharp edges and sharp point test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.10
539.		Thử phần nhô ra <i>Protrusions and snag points test</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 5.11
540.		Thử an toàn về cấu trúc (độ vững, độ chịu mỏi chịu va đập) <i>Safety and performance requirements (stability, fatigue, impact)</i>	-	AS/NZS 4220:2010 Clause 6
541.	Ghế cao <i>Fixed height chairs</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của mê ngồi <i>Seat static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.1
542.		Thử độ chịu tải tĩnh của lưng tựa <i>Back static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.2
543.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế theo hướng bên hông <i>Arm and wing sideways static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.3
544.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế theo hướng đứng <i>Arm downwards static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.4
545.		Thử độ chịu mỏi của mê ngồi <i>Seat fatigue test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
546.	Ghế cao <i>Fixed height chairs</i>	Thử độ chịu mỏi của lưng tựa <i>Back fatigue test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.6
547.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế phía trước <i>Leg forward static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.7
548.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế bên hông <i>Leg sideway static load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.8
549.		Thử độ chịu tải tĩnh chéo góc <i>Diagonal base load test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.9
550.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.10
551.		Thử độ bền va đập lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.11
552.		Thử độ bền va đập tay ghế <i>Arm impact test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.12
553.		Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	AS/NZS 4688.2: 2000 (R2016) Clause 7.13
554.		Thử độ thăng bằng - ghế tựa lưng cố định thẳng đứng <i>Stability testing - upright chair tests</i>	-	AS/NZS 4688.3:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
555.	Ghế cao <i>Fixed height chairs</i>	Thử độ thăng bằng- ghế xoay nghiêng <i>Stability testing – tilting or reclining chair test</i>	-	AS/NZS 4688.4: 2000 (R2016)
556.	Cũi, Nôi <i>Cribs, cradles</i>	Thử góc nghiêng <i>Angle test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 4, 5
557.		Thử điểm cân và cắt <i>Shear and pinching test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 6
558.		Thử các mặt hông của nôi <i>Type of sides test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 7
559.		Thử độ bền của các thanh rail <i>Strengths and integrity of slats test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 8
560.		Thử đầu nhô ra <i>Posts test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 9
561.		Thử khả năng mắc kẹt <i>Entrapment test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 10
562.		Thử các khoản hở - các kết cấu che - cũi <i>Openings formed or exposed - structures covers - cribs test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 11
563.		Thử cấu trúc - phần lưới <i>Mesh - strength and intergrity test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 12
564.		Thử tính chất cháy <i>Flammability test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 13
565.		Thử điểm vướng <i>Entanglement - cribs and stands test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 14
566.		Thử phần: gỗ, nhựa hay các vật liệu cứng <i>Parts - wood, plastic or similar hard material test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 15

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
567.	Cũi, Nôi <i>Cribs, cradles</i>	Thử những chi tiết nhỏ <i>Small parts test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 16
568.		Thử những khoảng mở <i>Openings test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 17
569.		Thử hệ thống chặn <i>Restraint systems test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 18
570.		Thử lò xo <i>Coil springs test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 21
571.		Thử nệm <i>Mattress test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 22
572.		Thử cấu trúc cũi <i>Structural test - cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 23
573.		Thử độ bền của đế nệm-cũi <i>Strength of mattress support test-cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 24
574.		Đo và thử sự phù hợp của các mặt bên - đế nệm ở vị trí thấp nhất vị trí cao nhất - cũi <i>Conformity measure and check height of sides - mattress support in lowest position mattress support in highest position-cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 25, 26
575.		Thử sự phù hợp của các cơ cấu khóa của mặt di động - cũi <i>Latching or locking mechanisms of access sides test - cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 27
576.		Thử sự phù hợp của các cơ cấu khóa của cũi xếp <i>Latching or locking mechanisms of folding cribs test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 28
577.		Thử độ bền của nan - cũi <i>Slat strength test - cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 29

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
578.	Cũi, Nôi <i>Cribs, cradles</i>	Thử các điểm bám - cũi <i>Toeholds test - cribs</i>	-	SOR/2016-152 Clause 30
579.		Thử độ thăng bằng - nôi <i>Stability test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 31
580.		Thử sự toàn vẹn của kết cấu - nôi <i>Structural integrity test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 32
581.		Thử sự phù hợp của đế nệm - nôi <i>Mattress support test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 33
582.		Thử chiều cao hông - nôi <i>Height of sides test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 34
583.	Cũi, nôi, nôi nhỏ, phụ kiện <i>Cribs, cradles, bassinet, accessory</i>	Thử khóa hoặc khóa cơ chế của các mặt tiếp cận - nôi <i>Latching or locking mechanisms of access sides test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 35
584.		Thử khóa hoặc khóa cơ chế của các nôi xếp - nôi <i>Latching or locking mechanisms of folding cribs test - cradle</i>	-	SOR/2016-152 Clause 36
585.		Thử độ thăng bằng - nôi nhỏ <i>Stability test - bassinet</i>	-	SOR/2016-152 Clause 37
586.		Thử cấu trúc - nôi nhỏ <i>Structural integrity test - bassinet</i>	-	SOR/2016-152 Clause 38
587.		Thử chiều cao hông nôi - nôi nhỏ <i>Height of sides test - bassinet</i>	-	SOR/2016-152 Clause 39
588.		Thử khóa hoặc khóa cơ chế của các mặt tiếp cận - nôi nhỏ <i>Latching or locking mechanisms of access sides test-bassinet</i>	-	SOR/2016-152 Clause 40

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
589.	Cũi, nôi, nôi nhỏ, phụ kiện <i>Cribs, cradles, bassinet, accessory</i>	Thử khóa hoặc khóa cơ chế của các nôi xếp - nôi nhỏ <i>Latching or locking mechanisms of folding bassinet test</i>	-	SOR/2016-152 Clause 41
590.		Thử khả năng mắc kẹt - dành cho phụ kiện khi đặt hay gắn lên cũi hoặc khi gỡ ra khỏi cũi <i>Entrapment test - accessory placed on or fixed to crib check or accessory detached or displaced from crib check</i>	-	SOR/2016-152 Clause 42
591.		Thử sự toàn vẹn của kết cấu - phụ kiện đi kèm <i>Structural integrity test - accessory</i>	-	SOR/2016-152 Clause 43
592.		Thử sự phù hợp của các mặt bên - đế nệm ở vị trí thấp nhất vị trí cao nhất - phụ kiện đi kèm <i>Conformity check height of sides - mattress support in lowest position mattress support in highest position - accessory</i>	-	SOR/2016-152 Clause 44
593.	Ghế dùng công cộng <i>Non-domestic seating</i>	Thử an toàn về cấu trúc (độ vững, độ chịu mài mòn va đập) <i>Safety test and performance requirements (stability, fatigue, impact)</i>	-	EN 16139:2013 Clause 4.1
594.		Thử điểm cán và cắt <i>Shear and squeeze points test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 4.2
595.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 4.3
596.		Thử chịu tải của ghế không tải <i>Rolling resistance of the unloaded chair test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 4.4
597.		Thử an toàn cấu trúc <i>Safety of the constructions test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 4.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
598.	Ghế dùng công cộng <i>Non-domestic seating</i>	Thử độ chịu tải tĩnh của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat static load and back static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.4
599.		Thử độ chịu tải tĩnh của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.5
600.		Thử độ chịu tải tĩnh thẳng đứng của lưng tựa <i>Vertical static load on back test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.6
601.		Thử độ chịu tải tĩnh của phần đế chân <i>Footrest and leg rest static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.8, 6.9
602.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế theo hướng bên hông <i>Arm sideways static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.10
603.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế - theo hướng từ trên xuống <i>Arm downwards static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.11
604.		Thử độ chịu tải tĩnh của tay ghế theo hướng từ dưới lên <i>Vertical upwards static load on arm rest</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.13.1; 6.13.2
605.		Thử độ bền mỏi của mê ngồi và lưng tựa <i>Seat and back durability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
606.	Ghế dùng công cộng <i>Non-domestic seating</i>	Thử độ bền môi của cạnh trước mê ngồi <i>Seat front edge durability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.18
607.		Thử độ bền môi của tay ghế <i>Arm rest durability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.20
608.		Thử độ bền môi của phần đế chân <i>Foot rest durability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.21
609.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế phía trước <i>Leg forward static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.15
610.		Thử độ chịu tải tĩnh của chân ghế bên hông <i>Leg sideways static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.16
611.		Thử độ chịu tải va đập của mê ngồi <i>Seat impact test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.24
612.		Thử độ chịu tải va đập của lưng tựa <i>Back impact test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.25
613.		Thử độ chịu tải va đập của tay ghế <i>Arm rest impact test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.26

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
614.	Ghế dùng công cộng <i>Non-domestic seating</i>	Thử thả rơi <i>Drop test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.27.1
615.		Thử độ chịu tải tĩnh trên mặt bàn viết kèm theo <i>Auxiliary writing surfaces static load test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.14
616.		Thử độ bền bề mặt phụ dùng để viết <i>Auxiliary writing surfaces durability test</i>	-	EN 16139:2013 Clause 5 EN 1728:2012 Clause 6.22
617.	Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm - Thùng cách nhiệt <i>Materials and articles in contact with foodstuffs - insulated containers for domestic use</i>	Thử độ bền tay cầm <i>Handle strength test</i>	-	EN 12546-2:2000 Clause 4.4
618.	Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm <i>Materials and articles in contact with foodstuffs</i>	Thử độ bền nhiệt và khả năng chịu sốc nhiệt Phương pháp A và phương pháp B <i>Thermal shock and thermal endurance test. Method A and method B</i>	-	EN 1183:1997 Clause 6.1, 6.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
619.	Vật liệu tiếp xúc với thực phẩm – dụng cụ nấu nướng bằng gốm, thủy tinh hoặc bằng nhựa <i>Materials and articles in contact with foodstuffs- ceramic, glass, glass-ceramic or plastics cookware</i>	Thử khả năng chịu sốc nhiệt trong lò vi sóng <i>Resistance to microwave heating test</i>	-	EN 15284:2007 Clause 6
620.	Bàn thay tã trẻ em dùng trong nhà <i>Baby changing table for domestic use</i>	Kiểm tra cấu trúc <i>Checking for Structural</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.2 16 CFR 1235-22
621.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.3 16 CFR 1235-22
622.		Thử hàng rào <i>Barriers test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.4 16 CFR 1235-22
623.		Thử cấu trúc rào chắn <i>Barrier Structural Test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.4 16 CFR 1235-22
624.		Thử mối nguy hiểm phần đính kèm <i>Entrapment in enclosed openings test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.5 16 CFR 1235-22
625.		Thử mối nguy hiểm phần kệ <i>Entrapment by shelves test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.6 16 CFR 1235-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
626.	Bàn thay tã trẻ em dùng trong nhà <i>Baby changing table for domestic use</i>	Thử cơ cấu tự gấp <i>Self-folding steps test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.7 16 CFR 1235-22
627.		Thử cơ cấu bảo vệ <i>Restraint system test</i>	-	ASTM F2388-21 Clause 7.8 16 CFR 1235-22
628.	Cũi Cot	Thử thành phần nhỏ <i>Small parts test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 5.2
629.		Thử ống hở <i>Open-ended tubes test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 5.3
630.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước <i>Checking for compliance of dimension</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.1
631.		Thử cấu trúc có thể đặt chân lên được <i>Footholds construction test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.2
632.		Thử cơ cấu khóa <i>Design of access fastening device test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.3
633.		Thử thanh đỡ dưới đáy cũi <i>Bottom rails test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.5
634.		Thử cơ cấu bánh xe <i>Castors or glides test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.6
635.		Thử cấu trúc cũi có khả năng gây ra vướng mắc quần áo <i>Snag points test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.7
636.		Thử cạnh sắc và điểm nhọn <i>Sharp edges and sharp points test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 6.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
637.	Cũi Cot	Thử mối nguy về kẹt ngón tay, cánh tay, đầu <i>Entrapment hazard test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.2
638.		Thử khả năng chịu tải <i>Impact test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.3
639.		Thử độ bền của thanh chắn <i>Filler bar, filler panel and corner post strength test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.4
640.		Thử độ bền của cơ cấu khóa <i>Access fastening device durability test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.6
641.		Thử độ thẳng bằng <i>Stability test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.8
642.		Thử xoắn <i>Torque test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.9
643.		Thử kéo <i>Tension test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 9.10
644.		Thử bao bì nhựa <i>Plastic packaging test</i>	-	AS/NZS 2172:2013 Clause 10
645.	Ghế ngồi có bậc Step stool	Thử chỗ ngồi <i>Steps and platforms test</i>	-	BS EN 14183:2003 Clause 5.2
646.		Thử vật liệu chống trượt của chân ghế <i>Feet or bottom end of stiles test</i>	-	BS EN 14183:2003 Clause 5.3.1
647.		Thử khả năng chịu tải <i>Vertical static load test of steps and platforms test</i>	-	BS EN 14183:2003 Clause 6.2
648.		Xác định hệ số ma sát <i>Determination of friction coefficient test</i>	-	BS EN 14183:2003 Clause 6.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
649.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) <i>Small part test (For children under 36 months)</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.2 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.2 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.2 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.2 ST 2016 Part 1 Clause 4.4.1
650.		Thử các chi tiết nhỏ (cho trẻ dưới 36 tháng tuổi) <i>Small part test (For children 36 months and over)</i>	-	ST 2016 Part 1 Clause 4.4.2
651.		Thử xoắn <i>Torque test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.3 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.5 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.5 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.5 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
652.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử kéo <i>Tension test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.4 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.6 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.6 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.6 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.6
653.		Thử rơi tự do <i>Drop test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.5 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.2 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.2 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.2 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
654.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử lật <i>Tip over test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.6 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.3 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.3 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.3 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.3
655.		Thử va đập <i>Impact test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.7
656.		Thử nén <i>Compression test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.7 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.7 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.7 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.7
657.		Thử ngâm nước <i>Soaking test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1: 2018 Clause 8.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
658.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử khả năng tiếp xúc được của các bộ phận <i>Accessibility of a part or component test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.10 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.7 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.7 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.7 ST 2016 Part 1 Clause 5.7
659.		Thử cạnh sắc <i>Sharpness test of edges test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.11 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.8 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.8 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.8 ST 2016 Part 1 Clause 5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
660.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử đầu nhọn <i>Sharpness test of points test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.12 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.9 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.9 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.9 ST 2016 Part 1 Clause 5.9
661.		Thử uốn <i>Flexibility test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.13 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.24.8 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.24.8 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.24.8 ST 2016 Part 1 Clause 5.22.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
662.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử độ thăng bằng và quá tải <i>Stability and overload requirements</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.23 TCVN 6238-1:2017 Clause 4.15 5.12 ISO 8124-1: 2022 Clause 4.15 5.12 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 4.15 5.12 ST 2016 Part 1 Clause 4.15 5.12
663.		Xác định độ dày của các màng nhựa và tấm nhựa <i>Measuring of thickness of plastic sheeting test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 8.25 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.10 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.10 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.10 ST 2016 Part 1 Clause 5.10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
664.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử hình dáng và kích thước của đồ chơi <i>Shape and size of certain toy test</i>	-	EN 71-1:2014+ A1:2018 Clause 5.8 TCVN 6238-1:2017 Clause 5.3 ISO 8124-1: 2022 Clause 5.3 AS/NZS ISO 8124.1: 2023 Clause 5.3 ST 2016 Part 1 Clause 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
665.	Đồ chơi trẻ em <i>Toys</i>	Thử tốc độ cháy <i>Flammability test</i>	-	BS EN 71-2: 2020 ISO 8124-2: 2022 ST 2016 Part 2 AS/NZS 8124.2:2016 SOR /2011-17 (2024) Clause 32, 33 & 34 TCVN 6238-2:2017
666.	Cũi trẻ em với kích thước chuẩn <i>Full size baby cribs</i>	Thử kết cấu và bề mặt gỗ <i>All wood parts structural and surface test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.1
667.		Thử các thành phần có cấu trúc nhỏ trên sản phẩm <i>Small parts test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.3
668.		Thử phần nhô lên của chân, cột <i>Corner posts test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.4
669.		Thử cấu trúc các thanh ở xung quanh cũi <i>Slat construction test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.5
670.		Thử các thành xung quanh cũi <i>Crib side configuration test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.6
671.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước <i>Checking for compliance of dimension</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
672.	Cũi trẻ em với kích thước chuẩn <i>Full size baby cribs</i>	Thử khoảng hở giữa các thành phần <i>Spacing of crib components test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.8
673.		Thử chỗ tựa của ngón chân <i>Toe holds test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.9
674.		Thử ốc vít và các thành phần lắp ráp <i>Hardware and fasteners test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.10
675.		Thử ghi nhận thông tin và lưu giữ <i>Recordkeeping test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.12
676.		Thử sản phẩm trước và sau thử <i>Before and after test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.13
677.		Thử các điểm nhọn và cạnh sắc <i>Sharp edge and sharp point test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.14
678.		Thử độ chống cháy <i>Flammability test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.15
679.		Thử các khoảng hở <i>Opening test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.16
680.		Thử khả năng bị cắt và cán <i>Scissoring, shearing or pinching test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.17

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
681.	Cũi trẻ em với kích thước chuẩn <i>Full size baby cribs</i>	Thử chiều dài của dây, sợi trên sản phẩm <i>Cord strap length test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.19
682.		Thử các cũi có thể xếp cho dễ vận chuyển, cất giữ <i>Cribs that fold for storage or transport test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 5.20
683.		Thử thanh bảo vệ răng bằng nhựa <i>Plastic teething rail test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.1
684.		Thử độ bền theo chu kỳ <i>Cycling testing test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.2
685.		Thử cơ cấu khóa của cũi <i>Crib side latch test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.3
686.		Thử độ bền va đập theo hướng thẳng đứng của phần giữ nệm <i>Mattress support system vertical impact test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.4
687.		Thử phần giữ nệm <i>Mattress support system test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.5
688.		Thử thành của cũi <i>Crib side test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.6
689.		Thử độ chịu lực của thanh trên thành cũi <i>Spindle slat strength test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
690.	Cũi trẻ em với kích thước chuẩn <i>Full size baby cribs</i>	Thử cơ cấu kẹt đầu và cổ <i>Cutouts test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.8
691.		Thử khả năng kẹt trên các phần phụ tùng kèm theo <i>Entrapment in accessories test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.9
692.		Thử khoảng hở trên phần giữ nệm <i>Mattress support system openings test</i>	-	16 CFR 1219-19 ASTM F1169-19 Clause 6.10
693.	Giường cho trẻ em <i>Toddler beds</i>	Thử điểm nhọn <i>Sharp point test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.2
694.		Thử cạnh sắc <i>Sharp edges test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.2
695.		Thử các thành phần nhỏ <i>Small parts test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.3
696.		Thử các kết cấu kẹt và kẹp <i>Scissoring, shearing or pinching test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.6
697.		Thử các thành phần bảo vệ <i>Protective components test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.7
698.		Thử khoảng hở <i>Openings test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.8
699.		Thử thông tin trên sản phẩm <i>Labeling test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
700.	Giường cho trẻ em <i>Toddler beds</i>	Thử phần nhô lên của trụ <i>Corner posts test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 5.10
701.		Thử phần đỡ nệm <i>Mattress support system test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.1
702.		Thử mối liên kết giữa phần đỡ nệm và hai đầu của giường <i>Mattress support system attachment to end structures test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.2
703.		Thử khoảng hở trên phần đỡ nệm <i>Mattress support system openings test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.3
704.		Thử rào chắn bảo vệ <i>Guardrails test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.4
705.		Thử cấu trúc hai đầu và thanh chắn hai bên thành giường <i>End structures and side rails test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.5
706.		Thử những khoảng hở không khép kín <i>Partially bounded openings test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.6
707.		Thử độ bền của thanh đỡ <i>Spindle slat static load strength test</i>	-	16 CFR 1217-20 ASTM F1821-19e2 Clause 6.7
708.	Giường tầng và giường cao <i>Bunk bed and high beds</i>	Thử yêu cầu an toàn về cấu trúc <i>Construction - general test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
709.	Giường tầng và giường cao <i>Bunk bed and high beds</i>	Thử lỗ, khe hở độ mở có thể chạm tới được <i>Accessible holes, gaps and openings test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.2
710.		Thử nền giường <i>Bed bases test</i>	-	NF EN 747-1:2012 + A1:2015 Clause 4.1.3 NF EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3,5.4
711.		Thử rào cản an toàn <i>Safety barriers test</i>	-	NF EN 747-1:2012 + A1:2015 Clause 4.1.4 NF EN 747-2:2012+ A1:2015 Clause 5.3,5.4
712.		Thử cầu thang <i>Ladder or other means of access test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.1.5
713.		Thử độ chắc của cầu thang hoặc các thành phần tiếp xúc khác: khả năng gắn kết, độ võng và độ chắc <i>Strength of ladder or other means of access: attachment, deflection and strength test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.2 NF EN 747-2: 2012+ A1:2015 Clause 5.6
714.		Thử độ chắc của khung và phần đính kèm <i>Strength of frame and fastenings test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.3 NF EN 747-2: 2012+ A1:2015 Clause 5.4.2, 5.5
715.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.4 NF EN 747-2: 2012+ A1:2015 Clause 5.7
716.		Thử phần đính kèm của tầng trên và tầng dưới <i>Fastening of the upper bed to the lower bed test</i>	-	NF EN 747-1:2012+ A1:2015 Clause 4.5 NF EN 747-2: 2012+ A1:2015 Clause 5.8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
717.	Cổng mở rộng <i>Expansion Gates</i>	Thử bề mặt gỗ <i>Wood parts test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.1 16 CFR 1239-22
718.		Thử ốc vít <i>Screw test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.2 16 CFR 1239-22
719.		Thử mối nguy từ cạnh sắc, điểm nhọn <i>Sharp edges or points test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.3 16 CFR 1239-22
720.		Thử mối nguy từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.4 16 CFR 1239-22
721.		Thử mối nguy đứt tay từ các dạng lỗ hình học <i>Openings safety test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.5 16 CFR 1239-22
722.		Thử lò xo cuộn tiếp xúc <i>Exposed coil springs test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.6, 7.8 16 CFR 1239-22
723.		Thử điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, shearing, and pinching test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.7 16 CFR 1239-22
724.		Thử các thành phần bảo vệ <i>Protective components test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 5.10, 7.7 16 CFR 1239-22
725.		Thử mối nguy các dạng lỗ mở <i>Completely-bounded openings test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.1.1, 7.10 16 CFR 1239-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
726.	Cổng mở rộng <i>Expansion Gates</i>	Thử chiều cao của các mặt bên <i>Height of sides dimension test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.1.2 16 CFR 1239-22
727.		Thử độ bền theo phương thẳng <i>Vertical strength test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.1.3, 7.8 16 CFR 1239-22
728.		Thử khoảng cách giữa đáy sản phẩm và mặt sàn <i>Bottom spacing test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.1.4, 7.10 16 CFR 1239-22
729.		Thử hình dạng của các cạnh cao nhất <i>Configuration of uppermost edge test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.1.5, 7.11 16 CFR 1239-22
730.		Thử cơ cấu chốt khóa và bản lề <i>Latching Locking and hinge mechanisms test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.2, 7.3, 7.4 16 CFR 1239-22
731.		Thử lực mở theo phương ngang <i>Horizontal push-out test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.3, 7.9 16 CFR 1239-22
732.		Thử độ an toàn của các thiết bị khóa <i>Locking device test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.4, 7.6 16 CFR 1239-22
733.		Thử độ bền của thanh chắn <i>Slat strength test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.6, 7.13 16 CFR 1239-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
734.	Cổng mở rộng <i>Expansion Gates</i>	Thử độ chắc của các phụ kiện liên kết <i>Pressure mounted gate mounting hardware test</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.7, 8.5.7 16 CFR 1239-22
735.		Kiểm tra trực quan trạng thái chỉ thị áp suất mặt bên <i>Check visual side - pressure indicators</i>	-	ASTM F1004-23 Clause 6.8, 7.9 16 CFR 1239-22
736.	Nôi <i>Bassinets Cradles</i>	Thử khoảng cách giữa các thành phần của các mặt bên nôi <i>Spacing of rigid sided bassinet cradle components test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.1
737.		Thử độ hở trên lưới vải của mặt bên nôi <i>Openings for mesh fabric sided bassinet cradle test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.2
738.		Thử độ bền của nôi <i>Static load test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.3
739.		Thử độ thăng bằng của nôi <i>Stability test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.4
740.		Thử nệm của nôi <i>Sleeping pad test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.5
741.		Thử thành phần bảo vệ của nôi <i>Protective components test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.6

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
742.	Nôi <i>Bassinets Cradles</i>	Thử độ phẳng của nệm phân khúc <i>Bassinets with segmented mattresses: flatness test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.7
743.		Thử độ hở trên vải của mặt bên <i>Fabric sided enclosed openings test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.8
744.		Thử góc nghiêng <i>Rock swing angle test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.9
745.		Thử khả năng có thể tháo rời nôi gắn vào chân đế <i>Removable bassinet bed attachment to base stand test</i>	-	16 CFR 1218-17 ASTM F2194-22e1 Clause 6.10
746.	Ghế cao trẻ em <i>Children high chair</i>	Kiểm tra các mối nguy hiểm gây ra bởi việc gấp sản phẩm <i>Hazards check caused by folding of the product</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.1
747.		Kiểm tra các mối nguy do điều chỉnh chiều cao <i>Hazards check caused by height adjustment</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.2
748.		Thử nguy cơ gây kẹt tay và kẹt đầu <i>Entrapment hazards test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.3
749.		Thử các mối nguy hiểm gây ra bởi các bộ phận chuyển động <i>Hazards caused by moving parts test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.4
750.		Thử nguy cơ gây vướng <i>Entanglement hazards test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
751.	Ghế cao trẻ em <i>Children high chair</i>	Thử nguy cơ gây nghẹt thở do nuốt vật nhỏ <i>Choking and ingestion hazards test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.6
752.		Thử các mối nguy hiểm gây ra bởi các cạnh, góc và các bộ phận nhô ra <i>Hazards caused by edges, corners and protruding parts test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.7
753.		Thử độ bền của sản phẩm <i>Strength and durability hazards test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.8
754.		Kiểm tra độ bền của khay khi bị rơi <i>Checking for tray drop</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.8.6.4
755.		Kiểm tra độ bền kết cấu nối của dây <i>Checking for strength of restrain attachment points</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.9.1.2.2
756.		Thử mối nguy bị té từ trên ghế <i>Hazards from falls out of the high chair test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.9
757.		Thử khả năng gây nghẹt thở <i>Suffocation Hazards test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.10
758.		Thử bánh xe <i>Castors and wheels test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.11
759.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	EN 14988:2017+ A1:2020 Clause 8.12
760.	Ghế và ghế đẩu dành cho trẻ em <i>Children's Chairs and Stools</i>	Kiểm tra các điểm hoặc cạnh sắc nhọn nguy hiểm và phần nhỏ <i>Checking for hazardous sharp points or edges and small part</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.2 and 5.3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
761.	Ghế và ghế đẩu dành cho trẻ em <i>Children's Chairs and Stools</i>	Kiểm tra mối nguy về điểm cắt hoặc chèn ép <i>Checking for scissoring, shearing, or pinching</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.7
762.		Kiểm tra các sản phẩm có thể gấp xếp <i>Checking for products that fold</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.8
763.		Kiểm tra các lỗ tròn trong vật liệu cứng <i>Checking for circular holes in rigid materials</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.9
764.		Kiểm tra yêu cầu cố định của nhãn mác <i>Check for permanency of labels and warnings</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.10,6.2,6.3,6.4
765.		Kiểm tra các thành phần bảo vệ <i>Checking for protective components</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.11
766.		Thử yêu cầu về độ bền <i>Strength requirements test</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.12, 6.6
767.		Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.13, 6.7
768.		Thử kẹt đầu <i>Head entrapment test</i>	-	16 CFR 1232-20 ASTM F2613-22 Clause 5.14, 6.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
769.	Ghế an toàn trẻ em <i>Booster Seats</i>	Thử mối nguy cạnh sắc điểm nhọn <i>Sharp edges or points test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.1 16 CFR 1237-20
770.		Thử mối nguy vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.2 16 CFR 1237-20
771.		Thử bề mặt gỗ <i>Wood parts test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.3 16 CFR 1237-20
772.		Thử điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, Shearing, and Pinching test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.5 16 CFR 1237-20
773.		Thử mối nguy đứt tay các dạng lỗ hình học <i>Openings test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.6 16 CFR 1237-20
774.		Thử lò xo cuộn có khả năng tiếp xúc <i>Exposed coil springs test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.7 16 CFR 1237-20
775.		Thử các thành phần bảo vệ <i>Protective components test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.8 16 CFR 1237-20
776.		Thử độ bám dính của nhãn cảnh báo bằng giấy hoặc không bằng giấy <i>Permanent test for warning labels (paper label and non paper label)</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.9.1 16 CFR 1237-20
777.		Thử độ bám dính của nhãn cảnh báo bằng phương pháp dập nóng hoặc in <i>Permanent test for warning labels by hot stamping, heat transfer.</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.9.2 16 CFR 1237-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
778.	Ghế an toàn trẻ em <i>Booster Seats</i>	Thử phụ kiện đồ chơi đính kèm, tháo ra từ ghế an toàn, bán kèm ghế an toàn <i>Test for toy accessories attached to, removable from, sold with booster seat</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 5.10 16 CFR 1237-20
779.		Thử đặc tính của khay (thử thả rơi) <i>Tray performance test (drop test)</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.1 16 CFR 1237-20
780.		Thử đặc tính của khay (thử đẩy) <i>Tray performance test (pull test)</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.2 16 CFR 1237-20
781.		Thử tải trọng tĩnh <i>Static load test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.3 16 CFR 1237-20
782.		Thử hệ thống bảo vệ trẻ em <i>Child restraint system test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.4, 16 CFR 1237-20
783.		Thử phần đính kèm ghế an toàn <i>Booster seat attachment test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.5 16 CFR 1237-20
784.		Thử tính toàn vẹn của cấu trúc <i>Structural integrity test</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.6 16 CFR 1237-20
785.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước tối đa của ghế an toàn <i>Maximum booster seat checking for compliance of dimension</i>	-	ASTM F2640-18 Clause 6.8 16 CFR 1237-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
786.	Tủ đặt TV <i>TV stand</i>	Thử toàn bộ cấu trúc <i>General construction test</i>	-	UL 1678-19 Clause 6
787.		Thử khả năng bảo vệ bề mặt bị ăn mòn <i>Corrosion protection test</i>	-	UL 1678-19 Clause 7
788.		Thử cạnh sắc <i>Sharp edges test</i>		UL 1678-19 Clause 8
789.		Thử thiết bị hỗ trợ gắn chặt <i>Securement of supported equipment test</i>		UL 1678-19 Clause 9
790.		Thử lỗ thông khí <i>Ventilation test</i>		UL 1678-19 Clause 10
791.		Thử khả năng bắt lửa của vật liệu <i>Flamability of materials test</i>		UL 1678-19 Clause 11
792.		Thử hướng dẫn lắp ráp <i>User assembly test</i>		UL 1678-19 Clause 12
793.		Thử bánh xe <i>Wheels, rollers and casters test</i>		UL 1678-19 Clause 13
794.		Thử các yêu cầu về độ bền <i>Performance requirements test (strength)</i>		UL 1678-19 Clause 14
795.		Thử độ ổn định nhiệt độ <i>Temperature stability test</i>		UL 1678-19 Clause 15
796.		Thử độ lật <i>Tip stability test</i>		UL 1678-19 Clause 16
797.		Thử khả năng chịu tải <i>Loading test</i>		UL 1678-19 Clause 17
798.		Thử độ bền trên bề mặt nghiêng <i>Appurtenance strength test</i>		UL 1678-19 Clause 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
799.	Tủ đặt TV <i>TV stand</i>	Thử an toàn bánh xe <i>Wheel, roller, or caster securement test</i>		UL 1678-19 Clause 21
800.		Thử độ bám dính <i>Adhesives test</i>		UL 1678-19 Clause 23
801.	Ghế cho trẻ nhỏ <i>Children's Furniture - Seating for children</i>	Kiểm tra yêu cầu chung về đo chiều cao <i>Check of general requirement of seat height measurement</i>	-	EN 17191:2021 Clause 4.1
802.		Kiểm tra kích thước ghế <i>Checking for seating sizes</i>	-	EN 17191:2021 Clause 4.5
803.		Kiểm tra các điểm tiếp cận được <i>Checking for accessibility</i>	-	EN 17191:2021 Clause 4.6
804.		Kiểm tra phạm vi ghế <i>Checking range of seating</i>	-	EN 17191:2021 Clause 4.7
805.		Kiểm tra mối nguy từ thủy tinh <i>Checking for hazards from glass</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.1
806.		Kiểm tra cạnh và góc <i>Checking for edges and corners</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.2
807.		Kiểm tra nguy cơ gây kẹt tay và kẹt đầu <i>Checking for entrapment hazards</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.3
808.		Kiểm tra mối nguy được gây ra bởi việc gấp lại của ghế <i>Checking for hazards caused by folding of the seating</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.4
809.		Kiểm tra mối nguy gây ra bởi ghế xếp <i>Checking for hazards caused by deckchairs</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
810.	Ghế cho trẻ nhỏ <i>Children's Furniture - Seating for children</i>	Kiểm tra mối nguy gây ra bởi các bộ phận di chuyển <i>Checking for hazard from moving parts</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.6
811.		Kiểm tra mối nguy từ nơi trẻ có thể chui vào <i>Checking for hazard from enclosure</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.7
812.		Kiểm tra mối nguy của dây <i>Checking for entrapment hazards (cord)</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.8
813.		Kiểm tra các nguy cơ nghẹt thở và nuốt phải. <i>Checking for choking and ingestion hazards</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.9
814.		Kiểm tra nguy cơ nghẹt thở <i>Checking for suffocation hazards</i>	-	EN 17191:2021 Clause 6.10
815.		Kiểm tra nguy cơ cháy và nhiệt <i>Checking for fire and thermal hazards</i>	-	EN 17191:2021 Clause 8 EN 71-2:2020 Clause 5.5.1, 5.5.2
816.		Kiểm tra các yêu cầu về độ cứng và độ bền <i>Checking for requirements of strength and durability</i>	-	EN 17191:2021 Clause 9.3
817.		Thử các yêu cầu về độ cứng và độ bền <i>Strength and durability test</i>	-	EN 17191:2021 Clause 9.4, 9.4.2, 9.4.3
818.		Thử độ thăng bằng sau cho ghế bập bênh và ghế nghiêng <i>Alternative rearwards stability test for rocking and reclining chairs</i>	-	EN 17191:2021 Clause 10.2, 10.2.1, 10.2.2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
819.	Ghế cho trẻ nhỏ <i>Children's Furniture - Seating for children</i>	Kiểm tra sự phù hợp nhãn sản phẩm (độ chính xác và độ bền) <i>Checking for product information (accuracy and durability)</i>	-	EN 17191:2021 Clause 11
820.	Găng tay <i>Gloves</i>	Thử thùng lỗ - độ kín nước để phát hiện lỗ <i>Free hole test - water tightness test for detection of holes</i>	-	ASTM D5151-19 Clause 8.3 EN 455-1:2020 Clause 5
821.		Kiểm tra sự phù hợp của kích thước <i>Physical checking for compliance of dimension</i>	-	ASTM D3767-03 (2020) Clause 8.4.1 đến/ to 8.4.4
822.	Sản phẩm có vật liệu đàn hồi linh hoạt - Tấm, liên kết và mút đúc Urethane <i>Product with Flexible Cellular Materials - Slab, Bonded, and Molded Urethane Foams</i>	Thử xác định giá trị lực gây ra độ võng (IFD). Thử B ₁ <i>indentation force deflection test – specified deflection (IFD).</i> <i>Test B₁</i>	-	ASTM D3574-17 Test B ₁
823.		Thử xác định độ võng dưới tác động của lực được chỉ định (IRGL). Thử B ₂ <i>Indentation residual gauge length test – specified force (IRGL).</i> <i>Test B₂</i>	-	ASTM D3574-17 Test B ₂
824.		Thử độ mỏi động bằng cách tác dụng lực ổn định. Thử I ₃ <i>Dynamic fatigue test by constant force pounding.</i> <i>Test I₃</i>	-	ASTM D3574-17 Test I ₃

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
825.	Thảm <i>Carpet and Rugs</i>	Thử tính dễ cháy của bề mặt thảm <i>The surface flammability of carpets and rugs test</i>	-	16 CFR Part 1630-07
826.		Thử tính dễ cháy của bề mặt thảm nhỏ. <i>The surface flammability of small carpets and rugs test</i>	-	16 CFR Part 1631-07
827.	Sản phẩm dệt trải sàn <i>Product with textile floor coverings</i>	Thử đặc tính bắt lửa của sản phẩm dệt trải sàn. <i>Ignition characteristics of finished textile floor covering materials test</i>	-	ASTM D2859-16 (2021)
828.		Thử khả năng chống cháy cho sản phẩm dệt trải sàn. <i>Flame resistance for textile floor coverings test</i>	-	CAN/CGSB-4.2 No.27.6-2023
829.	Rèm cửa sổ <i>Window blind</i>	Kiểm tra sự phù hợp đối với dây, thành phần nhỏ của màn cửa <i>Checking for compliance of product requirement (Cord, small part)</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Section 4
830.		Kiểm tra độ bền nhãn đối với màn cửa. <i>Checking for strength of tag requirements</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Section 5
831.		Kiểm tra khả năng vận hành của thiết bị giữ dây <i>Checking for operation of cord release devices</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Section 6.1 Appendix B, E
832.		Kiểm tra thông lọng của dây bên trong có khả năng chạm được <i>Checking for accessible inner cord</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Appendix C
833.		Kiểm tra mối nguy từ thông lọng <i>Checking for hazardous loop</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Appendix D

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
834.	Rèm cửa sổ <i>Window blind</i>	Kiểm tra thiết bị thả dây bên trong cuộn lên <i>Checking for roll up style shade inner cord release device</i>	-	ANSI/WCMA A100.1- 2022 Appendix E
835.		Kiểm tra chiều dài dây có thể tiếp cận <i>Checking for reachable cords-length</i>	-	SOR/2019-97 Sections 5 & 6 Health Canada Test Method M22 (2022) Section 4.5
836.		Kiểm tra an toàn cho những khoảng trống tạo bởi dây kín có thể tiếp cận <i>Checking for reachable cords - completely bounded openings</i>	-	SOR/2019-97 Section 7 Health Canada Test Method M22 (2022) Section 4.6
837.		Kiểm tra chiều dài hai dây có thể tiếp cận <i>Checking for two reachable cords</i>	-	SOR/2019-97 Section 8 Health Canada Test Method M22 (2022) Section 4.7
838.		Kiểm tra các bộ phận nhỏ trên rèm cửa sổ có dây <i>Checking for small parts on corded window coverings</i>	-	SOR/2019-97 Section 2 Health Canada Test Method M22 (2022) Section 4.8.3
839.	Bồn tắm cho trẻ em <i>Infant Bathtubs</i>	Thử mối nguy từ cạnh sắc, điểm nhọn <i>Hazardous sharp edges or points test</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.1 16 CFR 1234-22
840.		Thử mối nguy vật từ vật nhỏ <i>Small parts test</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.2 16 CFR 1234-22
841.		Thử cơ cấu chốt & khóa <i>Latching and locking mechanisms test</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.4, 7.1.1, 7.1.2, 7.4, 7.6.1, 7.6.2 16 CFR 1234-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
842.	Bồn tắm cho trẻ em <i>Infant Bathtubs</i>	Thử mối nguy gây thương tích từ điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, shearing, and pinching injury test</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.5 16 CFR 1234-22
843.		Kiểm tra độ an toàn của lỗ <i>Openings (holes or slots) safety check</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.6 16 CFR 1234-22
844.		Kiểm tra các thành phần bảo vệ <i>Protective components check</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 5.7, 7.2 16 CFR 1234-22
845.		Kiểm tra cơ cấu giữ <i>Restraint system check</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 6.1 16 CFR 1234-22
846.		Kiểm tra độ bền dưới tác dụng của tải tĩnh <i>Check for static load</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 6.2, 7.4 16 CFR 1234-22
847.		Thử yêu cầu độ bền của giác hút: - Giác hút gắn vào bồn tắm; - Giác hút gắn vào bề mặt. <i>Strength requirement for suction cups test</i> - <i>Suction cup attachment to tub;</i> - <i>Suction cup attachment to surfaces</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 6.3, 7.5.1, 7.5.2 16 CFR 1234-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
848.	Bồn tắm cho trẻ em <i>Infant Bathtubs</i>	Thử độ gắn kết của các phụ kiện: - Tải tĩnh và tải động; - Độ gắn kết của phụ kiện vải/ lưới <i>Structural integrity/ attachment of accessories test:</i> - <i>Static and dynamic load;</i> - <i>Fabric/mesh integrity of accessories</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 6.4, 7.4.1, 7.6.1, 7.6.2, 7.7 16 CFR 1234-22
849.		Thử khả năng tháo rời của các thành phần bảo vệ bằng cách: - Thử momen xoắn - Thử sức căng <i>Removal of protective components with following tests:</i> - <i>Torque test</i> - <i>Tension test</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 7.2 16 CFR 1234-22
850.		Xác định độ bền của nhãn và cảnh báo <i>Determination of permanence of labels and warnings</i>	-	ASTM F2670-22 Clause 7.3 16 CFR 1234-22
851.		Kiểm tra độ bền của khay <i>Checking for tray strength</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.5 16 CFR 1231-22
852.	Ghế cao trẻ em <i>High Chair</i>	Kiểm tra độ bền dưới tác dụng của tải tĩnh <i>Checking for static load</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.6 16 CFR 1231-22
853.		Kiểm tra độ vững <i>Checking for stability</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.7 16 CFR 1231-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
854.	Ghế cao trẻ em <i>High Chair</i>	Thử khả năng duy trì của cơ cấu giữ bằng cách: - Thử với dây treo hình nộm CAMI - Thử tính toàn vẹn bằng lực 200 N <i>Restraint system retention with following tests:</i> - <i>CAMI Infant Dummy test harness</i> - <i>Integrity test by applying a force of 200 N</i>	-	ASTM F404-21 Clause 6.8, 7.8 16 CFR 1231-22
855.		Thử độ bền của nhãn và cảnh báo <i>Permanence of labels and warnings test</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.9 16 CFR 1231-22
856.		Kiểm tra độ bền động lên chỗ ngồi <i>Checking for dynamic strength</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.10 16 CFR 1231-22
857.		Kiểm tra độ hở ở khe để chân <i>Checking for leg opening</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.11 16 CFR 1231-22
858.		Kiểm tra các lỗ hở thành bên <i>Checking for side containment openings</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.14 16 CFR 1231-22
859.		Kiểm tra vật thể nhô ra <i>Checking for protrusion</i>	-	ASTM F404-21 Clause 7.16 16 CFR 1231-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
860.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà - Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 4
861.		Thử độ chịu tải <i>Unit strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 5
862.		Thử độ bền tải trọng mặt bàn <i>Top load ease cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 6
863.		Thử thả rơi một bên <i>Unit drop test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 7
864.		Thử độ cứng chân <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 8
865.		Thử khả năng tách rời <i>Separation test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 9
866.		Thử độ bền của học tủ <i>Extendible element cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 10
867.		Thử độ bền giới hạn hành trình của học tủ <i>Extendible element retention impact and durability test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 11
868.		Thử độ nảy lại của học tủ <i>Extendible element rebound test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 12
869.		Thử độ bền khóa liên động <i>Interlock strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 13

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
870.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà - Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử khóa (đánh giá khả năng hoạt động của ổ khóa) bằng cách: - Dùng lực để thử bộ phận khóa có thể kéo dài ra; - Dùng lực để thử khóa cửa; - Thử chu kỳ cơ cấu khóa <i>Lock test (evaluate ability of locks to function) following:</i> - <i>Force test for extendible element locks</i> - <i>Force test for door locks</i> - <i>Locking mechanism cycle test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 14
871.		Thử việc điều chỉnh bề mặt làm việc theo chiều thẳng đứng <i>Work surface vertical adjustment test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 15
872.		Thử việc điều chỉnh bộ phận hỗ trợ bàn phím và hỗ trợ thiết bị đầu vào <i>Keyboard support and input device support adjustment test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 16
873.		Thử cửa (đánh giá việc hoạt động của các khối cửa bàn) <i>Door test (evaluate performance of desk/ table unit doors)</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 17
874.		Thử độ bền của sản phẩm có bánh xe <i>Durability test for units with casters</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 18
875.		Thử lực mở (đo lực cần thiết để mở bộ phận có thể mở hoặc cửa, từ vị trí đóng hoàn toàn đến mở hoàn toàn) <i>Pull force test (measure force required to move an extendible element or door from the fully closed position to the fully extended position)</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
876.	Nội thất văn phòng dùng trong nhà - Sản phẩm bàn, tủ <i>Home Office and Occasional-Use Desk, Table and Storage Products</i>	Thử khả năng giữ của mặt bàn không gắn liền <i>Unattached desk or table top retention test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 20
877.		Thử khả năng chịu tải của giá đỡ <i>Racking resistance test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 21
878.		Thử thả rơi - động - cho phần bề mặt ngồi <i>Drop test - dynamic - for units with seat surfaces</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 22
879.		Thử độ bền cho phần bề mặt ngồi – Tác động theo chu kỳ <i>Durability test for units with seating surfaces – cyclic impact</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 23
880.		Thử tải tĩnh thanh treo đồ <i>Clothes rail static loading test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.5:2022 Clause 25
881.	Ghế trường học <i>Educational Seating</i>	Thử độ thăng bằng <i>Stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 5
882.		Thử độ bền của lưng ghế - tĩnh <i>Backrest strength test - static</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 6
883.		Thử độ bền của lưng ghế - chu kỳ <i>Backrest durability test - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 7
884.		Thử thả rơi - động <i>Drop test - dynamic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 8
885.		Thử khả năng chịu tải tĩnh của ghế <i>Seat static loading test for chair desks and fixed-tablet arm chair</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
886.	Ghế trường học <i>Educational Seating</i>	Thử độ bền mê ngồi <i>Seating durability test – cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 10
887.		Thử độ bền tĩnh tay ghế theo phương thẳng đứng <i>Arm strength test - vertical – static</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 11
888.		Thử độ bền tĩnh tay ghế theo phương ngang <i>Arm strength test - horizontal – static</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 12
889.		Thử độ bền của tay ghế <i>Arm durability test -angular – cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 13
890.		Thử độ bền của bánh xe <i>Caster/chair base durability test – cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 14
891.		Thử độ bền của bánh xe <i>Durability test for convertible bench tables with casters</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 15
892.		Thử độ bền của chân <i>Leg strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 16
893.		Thử độ bền của cấu trúc <i>Structural member strength test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 17
894.		Thử xoay <i>Swivel test – cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 18
895.		Thử độ thẳng bằng trước của tay ghế <i>Tablet arm front stability test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 19
896.		Thử độ bền tĩnh của tay ghế <i>Tablet arm chair static load test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
897.	Ghế trường học <i>Educational Seating</i>	Thử độ bền của tay ghế <i>Tablet arm chair load ease test - cyclic</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 21
898.		Thử khả năng chịu tải tĩnh theo Phương thẳng đứng <i>Chair desk and table top horizontal surface vertical load test</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 22
899.		Thử độ bền tải trọng mặt bàn <i>Chair desk and convertible bench table top load-ease test - cycle</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 23
900.		Thử khả năng chịu tải tĩnh của móc. <i>Static loading test of storage (backpack) hooks and unit stability</i>	-	ANSI/BIFMA X6.1:2018 Clause 24
901.	Sản phẩm có vật liệu mút, vải, gòn <i>Product with Styrofoam, fabric, cotton parts</i>	Thử chống cháy của mút PU <i>Ignitability test for polyurethane foam in slab or cushion form</i>	-	S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 1 Part I BS 5852: Part 2:1982 Source 5
902.		Thử chống cháy điều thuốc của vải bọc ngoài <i>Smouldering cigarette test for visible upholstery composites</i>	-	S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 4 Part I BS 5852:Part 1:1979 Source 0
903.		Thử chống cháy ngọn lửa của vải bao phủ có thể thấy được/ dính hoặc lỏng lẻo <i>Match test for visible/ permanent and loose cover fabric</i>	-	S.I. No. 1324 (amended 1989, 1993 and 2010) Schedule 5 Part I BS 5852: Part 1:1979 Source 1

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
904.	Bồn tắm, chân bồn tắm & dụng cụ hỗ trợ tắm cho trẻ em <i>Bathtubs, stand & nonstandalone bathing aids</i>	Kiểm tra kẹt ngón tay <i>Check entrapment of fingers</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.2.1
905.		Kiểm tra kẹt đầu <i>Check entrapment of head</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.2.2
906.		Thử các điểm ép nén <i>Compression points test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.3.1
907.		Thử các điểm cắt kéo <i>Shear points test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.3.2
908.		Kiểm tra mối nguy vướng víu <i>Check entanglement hazards</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.4
909.		Kiểm tra mối nguy nghẹt thở và nuốt <i>Check choking and ingestion hazards</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.5
910.		Kiểm tra mối nguy ngạt thở từ vật liệu đóng gói bằng nhựa <i>Check suffocation hazards - plastic packaging</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.6
911.		Kiểm tra mối nguy về cạnh & góc sắc nguy hiểm và những phần nhô ra <i>Check hazardous edges, corners and protruding parts</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.7
912.		Thử mối nguy liên quan đến cấu trúc không toàn vẹn <i>Hazards from inadequate structural integrity test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.8
913.		Thử mối nguy do hành động gấp hoặc điều chỉnh sản phẩm <i>Hazards due to folding or adjusting of the product test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
914.	Bồn tắm, chân bồn tắm & dụng cụ hỗ trợ tắm cho trẻ em <i>Bathtubs, stand & nonstandalone bathing aids</i>	Thử mối nguy do decals bằng nhựa <i>Hazards due to plastic decals test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.10
915.		Thử kết cấu và độ bền của bánh xe <i>Structural and durability of castors/wheels test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.11
916.		Thử độ bền của thiết bị dừng/đỗ <i>Durability of parking device test</i>	-	EN 17072: 2018 Clause 7.12
917.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Kiểm tra cơ cấu chốt khóa <i>Latching and locking mechanisms check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.5 & 7.2 16 CFR 1227-22
918.		Kiểm tra mối nguy đứt tay các dạng lỗ hình học <i>Openings check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.6 16 CFR 1227-22
919.		Kiểm tra điểm cắt, kẹt và siết <i>Scissoring, shearing, and pinching check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.7 & 7.15 & 7.17 16 CFR 1227-22
920.		Kiểm tra lò xo cuộn tiếp xúc <i>Exposed coil springs check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.8 16 CFR 1227-22
921.		Kiểm tra độ bền của nhãn mác <i>Permanency of labels and warnings check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.9 & 7.8 (exclude 7.8.4) 16 CFR 1227-22
922.		Thử các thành phần bảo vệ (thử xoắn, thử kéo) <i>Removal of protective components test (torque test, tension test)</i>		ASTM F833-21 Clause 5.10 & 7.9 16 CFR 1227-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 237

Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
923.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Đo độ nghiêng của chỗ ngồi <i>Seat recline measurement</i>		ASTM F833-21 Clause 5.11 16 CFR 1227-22
924.		Kiểm tra độ dài dây <i>Cord/strap length check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.13 & 7.16 16 CFR 1227-22
925.		Kiểm tra các thành phần che phủ bảo vệ khay <i>Tray/Grab bar protective covering requirement check</i>		ASTM F833-21 Clause 5.14 & 7.19 16 CFR 1227-22
926.		Thử cơ cấu phanh <i>Parking brake requirements test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.1 & 7.6 16 CFR 1227-22
927.		Thử tải tĩnh <i>Static load test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.2 & 7.3 16 CFR 1227-22
928.		Kiểm tra độ ổn định <i>Stability check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.3 & 7.4 16 CFR 1227-22
929.		Kiểm tra hệ thống giữ trẻ em (thử độ vững chắc, kiểm tra hệ thống giữ vai, vị trí của hệ thống giữ trẻ em và cơ cấu khóa) <i>Checking for Restraint System Retention (restraining system integrity test, checking harness system, location of restraining system and buckle release)</i>		ASTM F833-21 Clause 6.4 & 7.5 16 CFR 1227-22
930.		Kiểm tra bộ phận giữ trẻ <i>Occupant retention check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.5 & 7.7 16 CFR 1227-22
931.		Thử va đập <i>Impact test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.7 & 7.11 16 CFR 1227-22
932.		Kiểm tra khe hở để chân <i>Passive containment/foot opening check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.8 & 7.12 16 CFR 1227-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 237****Phòng thử nghiệm hàng đồ cứng/ *Hardline Laboratory***

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any) range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
933.	Xe đẩy trẻ em <i>Carriages and Strollers</i>	Thử độ vững chắc kết cấu bánh xe <i>Wheel and swivel assemblies detachment test</i>		ASTM F833-21 Clause 6.9 & 7.13& 7.14 16 CFR 1227-22
934.		Kiểm tra kẹt đầu của sản phẩm ghế xe hơi trên xe đẩy hoặc xe đẩy có thể chuyển đổi chức năng <i>Head entrapment with car seat on a stroller or convertible carriage/stroller check</i>		ASTM F833-21 Clause 6.10 & 7.18 16 CFR 1227-22

Ghi chú Notes:

- ST: Toys safety standards
- TB: Technical Bulletin
- SOR: Toys Regulations (Canada Standard)
- ISO: International Organization for Standardization
- ASTM: American Society for Testing An Materials
- BS EN: British standards
- FIRA FRQG: Furniture Industry Research Association (FIRA), together with the Furniture Retail Quality Group (FRQG)
- AS/NZS: Australia standards Standards New Zealand
- ANSI SOHO: American National Standards Institute For Office Furnishing- Small Office Home Office
- ANSI/BIFMA: American National Standards Institute Business and Institutional Furniture Manufacturer's Association
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam
- UL: Underwriters Laboratories
- NF EN: Norme française norme européenne
- SI: Statutory Instrument
- Trường hợp Công ty SGS Việt Nam TNHH cung cấp dịch vụ thử chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty SGS Việt Nam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the SGS Vietnam Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

